

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51 /NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 4668/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020; lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và danh mục các dự án trọng điểm nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung Tờ trình số 4668/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và danh mục các dự án trọng điểm nguồn vốn ngân sách tỉnh, cụ thể như sau:

1. Dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 khoảng 13.248.558 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư trong cân đối: 2.733.558 triệu đồng.
- Đầu tư từ tiền sử dụng đất: 4.965.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết: 5.550.000 triệu đồng.

2. Dự kiến về phân bổ cơ cấu vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025:

- a). Vốn đầu tư trong cân đối: 2.733.558 triệu đồng.
 - Dự phòng: 257.000 triệu đồng.
 - Phân bổ cho khối huyện: 987.000 triệu đồng.
 - Phân bổ cho khối tỉnh: 1.489.558 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi phí lập quy hoạch tỉnh: 42.200 triệu đồng.
- + Chi đền bù tạo quỹ đất: 15.000 triệu đồng.
- + Vốn thực hiện chính sách nông nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và chính sách khoa học công nghệ: 50.000 triệu đồng.
- + Vốn chuẩn bị đầu tư: 30.000 triệu đồng.
- + Phân bổ chi tiết cho các dự án: 1.352.358 triệu đồng.

- b) Vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất: 4.965.000 triệu đồng
 - Phân bổ cho khối huyện: 1.465.000 triệu đồng.
 - Phân bổ khối tỉnh: 3.500.000 triệu đồng.

Trong đó:

- + Dự phòng: 300.000 triệu đồng.
- + Hoàn ứng ngân sách tỉnh: 420.000 triệu đồng.
- + Thực hiện Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai: 50.000 triệu đồng.

+ Chi đền bù tạo quỹ đất:	250.000 triệu đồng.
+ Vốn đối ứng và trả nợ vay dự án ODA:	70.000 triệu đồng.
+ Vốn thực hiện chính sách nông nghiệp theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và chính sách khoa học công nghệ:	50.000 triệu đồng.
+ Phân bổ chi tiết cho các dự án:	2.360.000 triệu đồng.
c) Vốn xô số kiến thiết:	5.550.000 triệu đồng.
- Dự phòng:	500.000 triệu đồng.
- Chuẩn bị đầu tư:	20.000 triệu đồng.
- Chi đầu tư các dự án, chương trình thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế:	2.985.000 triệu đồng.
- Chi đầu tư các dự án, chương trình thuộc các lĩnh vực khác:	1.990.000 triệu đồng.
- Chi đền bù tạo quỹ đất:	55.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án, mức vốn theo các biểu đính kèm: biểu số 01: tổng hợp nguồn vốn; biểu số 02: chi tiết các dự án nguồn vốn ngân sách tập trung; biểu số 03: chi tiết các dự án nguồn vốn xô số kiến thiết; biểu số 04: danh mục chương trình nước sinh hoạt nông thôn)

d) Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu bổ sung thêm dự án cầu Văn Thánh, dự án xử lý nước thải tập trung Khu du lịch quốc gia Mũi Né và dự án Trạm bơm Phan Lâm vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

3. Danh mục các công trình trọng điểm giai đoạn 2021 - 2025: gồm 08 dự án (chi tiết theo biểu số 05).

4. Về nguyên tắc và thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025:

a) Về nguyên tắc:

- Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành, địa phương.

- Việc phân bổ vốn đầu tư công phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 -

2025 của tỉnh, các ngành, lĩnh vực, địa phương, kế hoạch tài chính 05 năm, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực, địa phương và đơn vị.

- Phân bổ vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Các Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời gian trên, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện.

- Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành và phát huy hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng; chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu (sạt lở bờ sông, bờ biển, xâm nhập mặn, nước biển dâng...), bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

b) Thứ tự ưu tiên:

- Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công (nếu có).

- Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước (nếu còn).

- Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn cho các dự án ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

- Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

- Phân bổ vốn thực hiện dự án tái định cư, vốn đền bù giải tỏa tạo quỹ đất sạch, đầu tư hạ tầng kết nối vùng.

- Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

5. Để triển khai chuẩn bị tốt kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025, Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm một số nội dung sau:

a) Chỉ đạo các Sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư khẩn trương rà soát, lập hồ sơ, thủ tục, trình phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và phân cấp của tỉnh.

b) Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải bám sát các nội dung và chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Rà soát các nguồn thu ngân sách Nhà nước, nhất là nguồn thu tiền sử dụng đất, phân đầu tăng thu để có điều kiện bổ sung vốn thanh toán nợ cho các dự án, hoàn tạm ứng cho ngân sách tỉnh và bố trí vốn cho các dự án trọng điểm và vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư tạo quỹ đất bán đấu giá.

d) Tiếp tục kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương bổ sung nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn vay ODA, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả các công trình, dự án trọng điểm, bức xúc của tỉnh.

đ) Đi đôi với việc bố trí vốn ngân sách nhà nước, cần tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP), nhất là các dự án trọng điểm, bức xúc của tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

e) Các cơ quan, đơn vị được giao làm chủ đầu tư các công trình phải tuân thủ đúng quy trình, quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; quản lý chặt chẽ, có hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí vốn đầu tư xây dựng cơ bản; chú trọng công tác thẩm định, giám sát công trình, đảm bảo chất lượng thi công các công trình.

g) Tập trung thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh để sớm đầu tư hoàn thành các dự án, đưa vào sử dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các công trình trọng điểm.

Điều 2. Sau khi có nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục cân đối nguồn vốn, rà soát danh mục công trình, dự án, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết về kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 trong năm 2021 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp lần thứ 11 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. (TH.09) Nhân

100



Nguyễn Hoài Anh

**BIỂU SỐ 1: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 -2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**

(kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Dự kiến phân bổ vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
A	Tổng nguồn vốn đầu tư tỉnh	13.248.558	
1	Vốn đầu tư trong cân đối	2.733.558	
2	Đầu tư từ tiền sử dụng đất	4.965.000	
3	Đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết	5.550.000	
B	Dự kiến phân bổ đầu tư	13.248.558	
I	Vốn đầu tư trong cân đối	2.733.558	
1	Dự phòng	257.000	
2	Dự kiến phân bổ chi tiết	2.476.558	
2.1	Khởi huyện (40% trong cân đối)	987.000	Chi tiết theo biểu số 02
2.2	Khởi tỉnh (60% trong cân đối)	1.489.558	
	Trong đó:		
a	Chi phí lập Quy hoạch tỉnh	42.200	
b	Chi đền bù tạo quỹ đất	15.000	
c	Vốn thực hiện chính sách nông nghiệp theo Nghị định 57 và khoa học công nghệ	50.000	
d	Chuẩn bị đầu tư	30.000	
d	Phân bổ chi tiết các dự án	1.352.358	Chi tiết theo biểu số 02
II	Đầu tư từ tiền sử dụng đất	4.965.000	
1	Phần thu và phân bổ tại các huyện	1.465.000	Giao các huyện phân khai chi tiết
2	Phần thu và phân bổ tại tỉnh	3.500.000	
2.1	Dự phòng	300.000	
2.2	Dự kiến phân bổ chi tiết	3.200.000	

STT	Dự kiến phân bổ vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
a	Hoàn ứng ngân sách tỉnh	420.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
b	Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	50.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
c	Chi đền bù tạo quỹ đất	250.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
d	Vốn đối ứng và trả nợ vay dự án ODA	70.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
đ	Vốn thực hiện chính sách nông nghiệp theo Nghị định 57 và khoa học công nghệ	50.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
e	Phân bổ chi tiết các dự án	2.360.000	Chi tiết theo biểu số 02
III	Chi đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết	5.550.000	
1	Dự phòng	500.000	
2	Phân bổ chi tiết	5.050.000	
	Trong đó:		
2.1	Chuẩn bị đầu tư	20.000	
2.2	Chi đầu tư các dự án, chương trình thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế	2.985.000	
a	Dự án, chương trình thuộc lĩnh vực giáo dục	1.964.500	Chi tiết theo biểu số 03
b	Dự án, chương trình thuộc lĩnh vực đào tạo	86.500	Chi tiết theo biểu số 03
c	Dự án, chương trình thuộc lĩnh vực y tế	546.500	Chi tiết theo biểu số 03
d	Dự phòng các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế	387.500	Phân khai sau
2.3	Chi đầu tư các dự án, chương trình thuộc các lĩnh vực khác	1.990.000	
a	Chi đầu tư các dự án lĩnh vực văn hóa, xã hội, thể dục thể thao	696.600	Chi tiết theo biểu số 03
b	Chi đầu tư các công trình phúc lợi xã hội	919.400	Chi tiết theo biểu số 03
c	Kinh phí khen thưởng nông thôn mới	40.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết

STT	Dự kiến phân bổ vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
d	Hỗ trợ Đề án giao thông nông thôn	140.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
đ	Hỗ trợ Đề án kiên cố hóa kênh mương	60.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
e	Hỗ trợ Chương trình đầu tư kết cấu hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số	25.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
g	Chương trình nước sinh hoạt nông thôn	85.000	Chi tiết theo biểu số 04
h	Hoàn ứng ngân sách tỉnh	24.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
2.4	Chi đền bù tạo quỹ đất	55.000	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết


Biểu số 2: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 51 /NQ-HĐND ngày 04 /12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG			13.561.533	2.136.067	1.193.453	2.339.358	2.360.000	
A	Dự án hoàn thành			999.591	476.817	247.217	67.479	0	
I	Lĩnh vực giao thông vận tải			387.040	228.929	181.179	22.790	0	
1	Nâng cấp đường Sa Ra - Tầm Hưng	Sở Giao thông vận tải	134/QĐ-SKHĐT ngày 10/4/2017	53.710	51.293	51.293	2.000		
2	Nâng cấp, cải tạo đường Phú Long - Phú Hải	Sở Giao thông vận tải	2623/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	60.123	38.130	8.000	4.000		
3	Mở rộng đường từ đá Ông Địa đến Khu du lịch Hoàng Ngọc	UBND thành phố Phan Thiết	750/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	169.697	60.000	60.000	7.000		
4	Đường từ QL 28 đi cầu bến Ông Trọng	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	536/QĐ-SKHĐT ngày 19/12/2016	11.934	6.136	6.136	2.000		
5	Đường QL 28 Thuận Hòa đi Hồng Liêm	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	20/QĐ-SKHĐT, ngày 18/01/2017	23.470	18.043	18.043	2.500		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
6	Đường vào Trường THPT Hòa Đa, huyện Tuy Phong	UBND huyện Tuy Phong	1375/QĐ-UBND ngày 25/5/2017	11.260	8.070	8.070	430		
7	Nhựa hoá một số tuyến đường nội thị, thị trấn Tân Nghĩa	UBND huyện Hàm Tân	383/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	6.383	5.237	5.237	117		
8	Đường vào trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	146/QĐ-SKHĐT ngày 21/4/2017	4.146	4.000	4.000	146		
9	Đường và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp Nghĩa Hòa, huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	349/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.216	7.100	7.000	1.116		
10	Đường giao thông nông thôn Láng Gòn, huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	290/QĐ-SKHĐT ngày 1/11/2011	6.855	1.400	1.400	1.755		
11	Dự án nâng cấp đường vào cụm công nghiệp Thắng Hải	UBND huyện Hàm Tân	166/QĐ-SKHĐT ngày 20/5/2013	31.246	29.520	12.000	1.726		
II	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			528.610	182.633	13.819	35.200		
1	Kênh tiếp nước 812 - Châu Tả	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	3203/QĐ-UBND ngày 10/11/2009	232.649	65.232	3.083	20.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Trạm bơm Tà Pao	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	2397/QĐ-UBND ngày 9/11/2011	55.209	47.183	2.785	8.000		
3	Đập Hàm Cẩn	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	215/QĐ-SKHĐT ngày 11/7/2008	11.084			2.500		
4	Tu sửa, nâng cấp Hồ chứa nước Suối Đá	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	410/QĐ-UBND ngày 15/12/2010	34.465	21.457	1.165	2.500		
5	Dự án Hồ chứa nước Sông Khán	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	3585/QĐ-UBND ngày 14/12/2009	46.285	42.761	786	1.000		
6	Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển phường Đức Long	UBND thành phố Phan Thiết	3495/QĐ-UBND ngày 29/7/2009	148.918	6.000	6.000	1.200		
III	Công cộng			19.435	14.196	1.160	500		
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tam Biên, khu phố 14, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết	UBND thành phố Phan Thiết	329/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2012	19.435	14.196	1.160	500		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
IV	Quản lý nhà nước			64.506	51.059	51.059	8.989		
1	Nhà làm việc Sở Công Thương	Sở Công Thương	384/QĐ-SKHĐT ngày 16/10/2017	18.283	14.970	14.970	3.300		
2	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	234/QĐ-SKHĐT ngày 08/6/2020	7.414	6.200	6.200	1.000		
3	Trụ sở làm việc của Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng	236/QĐ-SKHĐT ngày 17/6/2019	17.566	14.234	14.234	3.300		
4	Trụ sở làm việc Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	338/QĐ-SKHĐT ngày 19/9/2016	5.868	5.655	5.655	231		
5	Kho lưu trữ và Phòng tiếp công dân huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	382/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	4.753	3.000	3.000	608		
6	Nhà làm việc UBND thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	3015/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	10.622	7.000	7.000	550		
B	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			7.524.765	1.658.820	945.876	1.011.761	933.500	
	Lĩnh vực giao thông			4.153.426	296.019	292.036	489.453	585.000	
1	Cầu Sông Cát trên Đường vào Nhà máy xử lý rác thải phía Nam thành phố Phan Thiết	Sở Giao thông vận tải	150/QĐ-SKHĐT ngày 8/5/2020	8.417	5.200	3.217	3.000		
2	Đường vào sân bay Phan Thiết	Sở Giao thông vận tải	3159/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	116.422	39.175	39.175	50.000	25.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
3	Sửa chữa tuyến Phú Hội - Cẩm Hàng - Sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc và tuyến Sông Lũy - Phan Tiến, huyện Bắc Bình	Sở Giao thông vận tải	449/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	10.600	588	588	10.000		Dự án thuộc danh mục Sửa chữa lớn cầu và đường của tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.718, đoạn từ Ga Bình Thuận đến xã Hàm Cẩn, huyện Hàm Thuận Nam	Sở Giao thông vận tải	2780/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	95.499	10.106	10.106	45.658	20.000	
5	Đường đến trung tâm các xã Đồng Kho, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố, Đức Tân, Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (ĐT.717)	Sở Giao thông vận tải	1640/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	97.024	919	919	15.000	10.000	NSTW 65 tỷ đồng; NSDP 32 tỷ đồng
6	Làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà	Sở Giao thông vận tải	1401/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	999.431	200	200		150.000	Ngân sách tỉnh thực hiện ĐBGT
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện	Sở Giao thông vận tải	1290/QĐ-UBND ngày 5/6/2020	599.641	150	150		90.000	Ngân sách tỉnh thực hiện ĐBGT
8	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.719B)	Sở Giao thông vận tải	1409/QĐ-UBND ngày 19/6/2020	419.987	300	300		230.000	Dự kiến XSKT 2021-2025 bố trí 96 tỷ đồng
9	Đường dọc kênh phát triển kinh tế xã hội vùng chiến khu Lê Hồng Phong, huyện Bắc Bình	Sở Giao thông vận tải	466/QĐ-SKHĐT ngày 9/11/2016	39.889	3.160	3.160	25.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
10	Dự án đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình và Tuy Phong	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1673/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	950.018			90.000		Vốn TPCP 850 tỷ đồng; NSDP 100 tỷ đồng.
11	Nâng cấp đường nội thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	UBND huyện Tuy Phong	1684/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	9.484	5.405	5.405	3.095		
12	Nâng cấp đường từ Tú Sơn đi Đá trắng xã Sông Bình	UBND huyện Bắc Bình	387/QĐ-SKHĐT ngày 10/10/2019	11.504	9.744	9.744	1.200		
13	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Phan Rí Thành	UBND huyện Bắc Bình	413/QĐ-SKHĐT ngày 12/11/2015	16.869	13.483	13.483	3.300		
15	Nhựa hóa thị trấn Ma Lâm (gđ 2), huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	305/QĐ-SKHĐT ngày 7/9/2018	31.127	11.920	11.920	13.000		
16	Đường Ku Kê - Phú Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	373/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2018	12.466	8.652	8.652	3.500		
17	Đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	404/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017	11.299	3.870	3.870	7.000		
18	Đường Ma Lâm - Núi Xã Thổ, huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	472/QĐ-SKHĐT, ngày 31/10/2017	18.825	2.200	2.200	12.000		
19	Đường ĐT 714 (đoạn qua đèo Đông Giang)	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	357/QĐ-SKHĐT ngày 19/10/2018	39.990	15.000	15.000	10.397		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
20	Đường từ thôn La Dày đi thôn Buôn Cùi, xã Đa Mí, huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	419/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2019	28.992	10.000	10.000	12.000		
21	Đường khu dân cư Cầu Tàu, phường Đức Long (giai đoạn 1)	UBND thành phố Phan Thiết	452/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	29.980	5.591	5.591	24.000		
22	Tuyến đường số 2, khu dịch vụ - công viên tái định cư Hưng Long, thành phố Phan Thiết	UBND thành phố Phan Thiết	61/QĐ-SKHĐT ngày 20/02/2017	9.128	2.500	2.500	6.600		
23	Tuyến đường xuống biển (bên cạnh khu du lịch Bảo Việt, Mũi Né)	UBND thành phố Phan Thiết	3616/QĐ-UBND ngày 07/12/2016	3.147	1.183	1.183	665		
24	Cầu Sông Đọt	UBND huyện Hàm Thuận Nam	2981/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	15.484	5.250	5.250	8.000		
25	Sửa chữa nâng cấp đường trung tâm huyện đi Trung tâm dạy nghề và UBND thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	2986/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	5.204	1.925	1.925	2.000		
26	Đường kết nối khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Hàm Kiệm II - Bita's với đường QL1A - Mỹ Thạnh	UBND huyện Hàm Thuận Nam	166/QĐ-SKHĐT ngày 29/4/2016	9.479	7.052	7.052	2.400		
27	Mở rộng đường thị trấn Lạc Tánh giai đoạn 3	UBND huyện Tánh Linh	451/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017	29.835	17.748	17.748		10.000	
28	Nâng cấp đường từ ĐT720 đi thôn dân tộc thiểu số Bàu Chim, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	119/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	7.964	2.600	2.600	5.200		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
29	Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Bà, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	3771/QĐ-UBND ngày 25/10/2015	24.934	13.572	13.572	3.000		
30	Nâng cấp đường Đức Tài - Đê Bao, huyện Đức Linh	UBND huyện Đức Linh	1288/QĐ-UBND ngày 16/5/2017	19.493	6.573	6.573	10.000		
31	Đường vào khu sản xuất liên xã Trà Tân - Đông Hà - Z30, huyện Đức Linh	UBND huyện Đức Linh	200/QĐ-SKHĐT ngày 12/5/2019	57.979	12.500	12.500	41.030		
32	Nhựa hóa đường trung tâm xã Đức Chính, huyện Đức Linh	UBND huyện Đức Linh	506/QĐ-SKH ngày 22/9/2020	13.439	2.970	2.970	10.008		
33	Đường Trung tâm Đô thị Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân (giai đoạn 2: hạng mục đường, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng)	UBND huyện Hàm Tân	398/QĐ-SKHĐT ngày 04/11/2015	44.967	10.273	10.273	22.000		
34	Đường liên xã Sông Phan - Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	426/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	25.038	8.377	8.377	14.000		
35	Đường trung tâm đô thị Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	2146/QĐ-UBND ngày 30/10/2012; 474/QĐ-UBND ngày 28/2/2020	269.870	36.767	34.767		50.000	
36	Đường Cù Chính Lan xã Tân Bình	UBND thị xã La Gi	413/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	8.492	8.030	8.030	400		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
37	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	414/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	16.449	9.626	9.626	6.000		
38	Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	124/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	45.060	3.410	3.410	30.000		
II	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.447.010	632.770	305.185	298.147	55.000	
1	Kênh tưới xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	83/QĐ-SKHĐT ngày 17/3/2016	6.225	4.000	4.000	2.147		
2	Dự án Kênh tưới Tà Mú - Suối Măng	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	3100/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 546/QĐ-UBND ngày 11/3/2020	99.598			3.000		Cắt giảm quy mô dự án, vốn trung ương đã hỗ trợ 23 tỷ đồng
3	Dự án hệ thống kênh cấp 3 - dự án Tưới Phan Rí - Phan Thiết	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	322/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2015; 484/QĐ-SKHĐT ngày 19/11/2019 ;456/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	156.225	75.357	68.457	70.000	10.000	
4	Đập dâng Sông Phan, huyện Hàm Tân	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	3021/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	77.194	62.768	29.996	10.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
5	Cấp nước cho Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân - giai đoạn 1	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	3384/QĐ-UBND ngày 06/12/2018	138.643	78.684	58.038	10.000		Ngân sách trung ương đã hỗ trợ 50 tỷ đồng
6	Kênh tiếp nước Biển Lạc - Hàm Tân, huyện Tánh Linh	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	Số 1497/QĐ-UBND ngày 01/6/2009	376.982	285.380	40.992	90.000		Ngân sách trung ương đã hỗ trợ 150 tỷ đồng
7	Kênh tiếp nước Sông Móng - Hàm Cẩn	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	Số 295/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2015	44.955	32.857	32.857	7.000		
8	Kênh Sông Linh - Cẩm Hang	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	427/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2006	11.566	7.489	241	4.000		Vướng đũa bù
9	Hoàn thiện công trình Kè bảo vệ bờ Sông Đinh, thị xã La Gi	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	3207/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	38.992	12.100	12.100	20.000		
10	Dự án Kè bảo vệ bờ biển phường Thanh Hải	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	555/QĐ-SKHĐT ngày 19/10/2020	78.983			15.000	10.000	Ngân sách trung ương đã hỗ trợ 39 tỷ đồng

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
11	Dự án Kè bảo vệ bờ xã Hòa Phú	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	561/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2020	74.402			15.000	10.000	Ngân sách trung ương đã hỗ trợ 20 tỷ đồng
12	Dự án Kè bảo vệ bờ biển thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	19/NQ-HĐND ngày 22/7/2020	196.000				25.000	Ngân sách trung ương đã hỗ trợ 40 tỷ đồng
13	Nâng cấp kênh tiêu T1 (T 8N), huyện Đức Linh	UBND huyện Đức Linh	1127/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	48.994	17.075	17.075	23.000		
14	Cải tạo kênh tiêu Suối cây Xoài, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	451/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	20.222	13.356	13.356	6.800		
15	Cải tạo kênh tiêu Sông Cát, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	1919/QĐ-UBND ngày 07/7/2017	20.037	11.100	11.100	9.700		
16	Kênh tưới Hàm Thạnh	UBND huyện Hàm Thuận Nam	395/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2016	14.980	3.000	3.000	8.000		
17	Đập Ó Chay, đập Làng, Kênh N2 đập Mới, xã Phan Lâm	UBND huyện Bắc Bình	1606/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	8.657	6.833	6.833	1.800		
18	Đầu tư xây dựng công trình hai hồ chứa Bắc đảo Phú Quý	UBND huyện Phú Quý	356/QĐ-SKHĐT ngày 19/10/2018	34.355	22.771	7.140	2.700		Cắt giảm quy mô dự án

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
III	Khu dân cư			1.305.295	503.329	149.649	2.500	293.500	
1	Khu tái định cư Bắc kênh thoát lũ giai đoạn I (tên mới là Khu dân cư Bắc kênh thoát lũ - giai đoạn 1)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	2834/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	316.182	10.684	9.511		100.000	
2	Mở rộng khu dân cư Bắc Xuân An	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	924/QĐ-UBND 31/3/2016	376.778	7.708	1.770		100.000	
3	Khu dân cư Hùng Vương II, giai đoạn 2A (Đoạn 2)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	2272/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	149.173	132.395	28.969		2.500	
4	Khu dân cư Bắc Xuân An, thành phố Phan Thiết	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	2217/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	242.397	200.413	38.237		40.000	
5	Khu dân cư HTX 3 - Hàm Liêm	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	190/QĐ-SKHĐT ngày 07/6/2017	18.356	13.606	11.753		1.500	
6	Khu dân cư Rừng Sến	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	411/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	49.941	27.719	27.719		20.000	
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Hồ Tôm, xã Tân Phước, thị xã La Gi	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	3751/QĐ-UBND ngày 27/12/2017	96.710	74.069	23.895		20.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
8	Khu dân cư A3 xã Chí Công, huyện Tuy Phong	Ban QLDA ĐT XD các công trình NN&PTNT	122/QĐ-UBND ngày 20/6/2011	46.310	30.140	1.200		9.500	Vướng đũa bù
9	Mở rộng khu dân cư 1-8 phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết	UBND thành phố Phan Thiết	359/QĐ-SKHĐT ngày 07/10/2016	9.448	6.595	6.595	2.500		
IV	Công cộng			272.719	136.716	113.113	115.600	0	
1	Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706B - Cửa ra số 7, thành phố Phan Thiết	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	349/QĐ-SKHĐT ngày 19/9/2019	28.958	4.748	4.748	24.000		
2	Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706B - Cửa ra số 1	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	176/QĐ-SKHĐT ngày 4/7/2012	16.939	11.252	619	1.500		
3	Thoát nước phía hạ lưu đường ĐT.706 B - Cửa ra số 2&3, thành phố Phan Thiết	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	115/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	39.776	28.568	28.568	11.000		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 02 bên đường nhánh nối đường ĐT.706B và đường ĐT.706	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	241/QĐ-SKHĐT ngày 18/9/2012	25.318	13.466	996	11.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
5	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở xã hội tại xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	04/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	70.678	15.000	15.000	48.000		
6	Hoa viên khu vực cầu Sớ Muối thành phố Phan Thiết	UBND thành phố Phan Thiết	2982/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.940	8.084	8.084	4.000		
7	Hệ thống thoát lũ trung tâm huyện Hàm Thuận Nam (Hệ thống thoát nước trung tâm huyện Hàm Thuận Nam)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	359/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	12.602	9.989	9.489	2.800		
8	Công viên trung tâm huyện Hàm Thuận Nam (bao gồm cả ĐBGT)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	397/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	33.379	22.091	22.091	9.000		
9	Trạm xử lý nước thải khu làng nghề chế biến thủy sản có mùi tập trung tại xã Phú Lạc	UBND huyện Tuy Phong	427/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	8.129	4.500	4.500	1.500		
10	Nhà máy xử lý nước thải cảng cá La Gi	UBND thị xã La Gi	2980/QĐ-UBND ngày 11/10/2016	22.000	19.018	19.018	2.800		
V	Khoa học công nghệ và thông tin truyền thông			59.493	19.036	19.036	33.000		0
1	Dự án nâng cao năng lực Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Thuận	Sở Khoa học và Công nghệ	445/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	29.512	8.650	8.650	16.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Dự án nâng cao năng lực Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ	437/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	29.981	10.386	10.386	17.000		
VI	Quản lý nhà nước			255.972	49.788	49.788	64.424	0	
1	Nhà làm việc Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch Bình Thuận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	422/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	7.355	6.485	6.485	870		
2	Trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết	UBND thành phố Phan Thiết	203/QĐ-SKHĐT ngày 24/5/2019	35.957	6.000	6.000	23.154		
3	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh	Tòa án nhân dân tỉnh	09/QĐ-TABT ngày 10/10/2019	175.000	28.000	28.000	12.000		NSDP hỗ trợ
4	Kho lưu trữ Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	388/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	29.972	2.494	2.494	27.000		
5	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại trên địa bàn thị xã La Gi	UBND thị xã La Gi	709/QĐ-SKHĐT ngày 14/3/2018	7.688	6.809	6.809	1.400		
VII	An ninh quốc phòng			30.850	21.162	17.069	8.637	0	
1	Công trình Trạm kiểm soát biên phòng La Gi	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	109/QĐ-SKHĐT ngày 30/3/2016	1.979	1.593		104		
2	Công trình Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Hòa Phú, huyện Tuy Phong	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	425/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	2.999	2.500		433		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
3	Nâng cấp doanh trại Trung đoàn bộ binh 812	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	3592/QĐ-UBND ngày 05/12/2016	14.696	10.170	10.170	4.000		
4	Nhà làm việc Công an thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình	Công an tỉnh	454/QĐ-SKHĐT ngày 25/8/2020	4.928	2.299	2.299	2.500		
5	Nhà làm việc Công an thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc	Công an tỉnh	3029/QĐ-UBND; 30/10/2015	3.231	2.300	2.300	900		
6	Nhà làm việc Công an thị trấn Tân Minh, huyện Hàm Tân	Công an tỉnh	3031/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.017	2.300	2.300	700		
C	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			5.037.177	430	360	1.260.118	1.426.500	
I	Lĩnh vực giao thông			2.283.314	170	170	609.904	596.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Bà Tá – Trà Tân	Sở Giao thông vận tải	1914/UBND-ĐTQH ngày 19/4/2019	120.000			50.000	40.000	
2	Kè bảo vệ mái taluy đoạn Km79+940 – Km80+126 tuyến ĐT.716, khu vực qua xã Chí Công, huyện Tuy Phong	Sở Giao thông vận tải	3352/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	5.631	60	60	5.219		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Mê Pu – Đa Kai	Sở Giao thông vận tải	31/TB-UBND ngày 30/1/2019	150.000	50	50		40.000	
4	Sửa chữa tuyến đường Hàm Minh - Thuận Quý và tuyến QL1 - Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	Sở Giao thông vận tải		16.000	60	60	10.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
5	Cầu qua đập tràn tại Km15+600 tuyến Liên Hương – Phan Dũng	Sở Giao thông vận tải		15.000			7.000	5.000	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Sông Lũy – Phan Tiến	Sở Giao thông vận tải		80.000			10.000	10.000	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Sở Giao thông vận tải		70.000			25.000		
8	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.711 đoạn từ Quốc lộ 28 đến Quốc lộ 1A	Sở Giao thông vận tải		50.000			8.000	25.000	
9	Đường tránh ĐT.719 và cầu qua sông Dinh, thị xã La Gi	Sở Giao thông vận tải		150.000				5.000	Đăng ký vốn TW 2021-2025
10	Tuyến đường số 2 nối đường ĐT706 và đường ĐT706 B	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh		8.000			8.000		
11	Cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Hội- Hải Thượng Lãn Ông	UBND thành phố Phan Thiết	3301/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	4.600				4.000	
12	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh, đoạn từ đường Ký Con đến đường 19/4	UBND thành phố Phan Thiết	187/UBND-ĐTQH ngày 15/01/2020	21.194			10.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
13	Nâng cấp đường Từ Văn Tư	UBND thành phố Phan Thiết	977 - KL/TU ngày 05/3/2020	10.000				10.000	
14	Nâng cấp đường Trần Hưng Đạo	UBND thành phố Phan Thiết	977 - KL/TU ngày 05/3/2020	81.350			20.000	25.000	
15	Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Km 16+330 đến Km 21+430)	UBND thành phố Phan Thiết		76.000				15.000	
16	Nâng cấp tuyến đường Bà Me, thành phố Phan Thiết	UBND thành phố Phan Thiết		32.000			14.430		
17	Đường vào khu sản xuất hồ Sông Dinh 3, xã Tân Phúc	UBND huyện Hàm Tân	498/TB-UBND ngày 27/12/2018	6.000				6.000	
18	Đường vào khu sản xuất thôn Đá Mài 2, xã Tân Xuân	UBND huyện Hàm Tân		5.000			4.373		
19	Đường Trung tâm Đô thị Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân (Hạng mục đường, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng tuyến đường Bắc - Nam)	UBND huyện Hàm Tân		30.000			10.000		
20	Nhựa hóa các tuyến đường nội thị, thị trấn Tân Nghĩa (giai đoạn 2)	UBND huyện Hàm Tân		16.000			10.000		
21	Đường D9, thị trấn Tân Nghĩa	UBND huyện Hàm Tân		13.000			6.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
22	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường vào KDC Lò To, xã Hàm Cẩn, huyện Hàm Thuận Nam	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1326 /UBND-ĐTQH ngày 17/4/2019	60.000			20.000	39.000	
23	Dự án Nâng cấp đường vào dự án Khu 300 ha, 400 ha, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1380/UBND-ĐTQH ngày 19/4/2019	70.000				30.000	
24	Dự án Đường trục chính nội đồng Lương Sơn, huyện Bắc Bình	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		20.000				20.000	
25	Dự án Đường liên xã vào khu sản xuất Vũ Hòa - Tân Hà	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		50.000				20.000	
26	Kiên cố hóa đường liên thôn xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	2833/QĐ-UBND 22/10/2018	11.956				10.000	
27	Kiên cố hóa đường trung tâm huyện đi xã Tân Lập và Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	1379/UBND-ĐTQH ngày 19/4/2019	14.501				10.000	
28	Kiên cố hóa đường liên thôn xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	1325/UBND-ĐTQH ngày 17/4/2019	14.996			10.200	2.000	
29	Kiên cố hóa đường Bàu Vườn, Giếng Dầu và ngã ba ông Nghĩa đi xóm Bắc, xã Hàm Thạnh	UBND huyện Hàm Thuận Nam		9.528			7.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
30	Nâng cấp, mở rộng đường vào hồ Tân Lập, thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam		7.800			7.000		
31	Đường Lê Duẩn kéo dài (đoạn từ Trường PTDTNT đến đường Đài Loan), thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam		7.800			5.000		
32	Kiên cố hóa đường liên thôn xã Mương Mán, kết nối với xã Hàm Thạnh, Hàm Kiệm	UBND huyện Hàm Thuận Nam		14.500			11.000		
33	Đường N6 và N7 thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam		33.000				18.000	
34	Kiên cố hóa các tuyến đường liên thôn còn lại của xã Hàm Minh	UBND huyện Hàm Thuận Nam		13.500			7.000		
35	Đường N9 và N10 thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam		24.400			2.290		
36	Kiên cố hóa đường ngã ba cầu treo đi Dinh Chúa Cậy, xã Tân Thuận	UBND huyện Hàm Thuận Nam		7.800			6.500		
37	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Phong - Hàm Mỹ đi Mương Mán	UBND huyện Hàm Thuận Nam		5.500			4.000		
38	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Trãi và Nguyễn Minh Châu, thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam		10.000			3.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
39	Kiên cố hóa Đường từ ngã ba (đường D5 giao với đường Lê Duẩn) đi Lập Đức, xã Tân Lập	UBND huyện Hàm Thuận Nam		6.500			1.500		
40	Đường Lê Duẩn kéo dài (đoạn từ Trung tâm dạy nghề đến đường D5 ra QL 1A), thị trấn Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam		6.500			1.500		
41	Nâng cấp tuyến đường Đông Hà - Gia Huỳnh	UBND huyện Đức Linh	399/QĐ-SKHĐT ngày 29/7/2020	78.796				24.000	
42	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ngã ba Cây Sung đi vào trung tâm xã Đức Tín	UBND huyện Đức Linh	1660/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.800			3.000	8.000	
43	Nâng cấp đường trung tâm xã Mê Pu, huyện Đức Linh	UBND huyện Đức Linh	104/TB-UBND ngày 14/9/2019	19.000				14.000	
44	Nhựa hóa đường trung tâm thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh	UBND huyện Đức Linh		15.000			6.400		
45	Nâng cấp đường Bà Tá - ĐT 766 (vào khu SX suối Kè), Tân Hà	UBND huyện Đức Linh		9.000				4.000	
46	Dự án Nâng cấp 08 tuyến đường nội thị, thị xã La Gi	UBND thị xã La Gi	4055/UBND-ĐTQH ngày 25/10/2019	49.000				45.000	
47	Sửa chữa, nâng cấp đường Thống Nhất	UBND thị xã La Gi		15.000			11.000	5.000	
48	Nâng cấp đường vào khu liên hợp xử lý rác thị xã	UBND thị xã La Gi		18.000				10.000	
49	Nâng cấp đường Ngô Đức Tồn	UBND thị xã La Gi		15.000				15.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
50	Nâng cấp đường vào nghĩa trang thị xã (đường vào Suối Phên, xã Tân Bình)	UBND thị xã La Gi		15.000			7.000		
51	Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Huệ	UBND thị xã La Gi		7.000			6.000		
52	Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Ngọc Kỳ	UBND thị xã La Gi		9.000			5.000		
53	Nâng cấp đường Kinh Tế Mới (Lý Nam Đế)	UBND thị xã La Gi		15.000			5.000		
54	Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Du	UBND thị xã La Gi		15.000			15.000		
55	Cầu Hiệp Trí, xã Tân Hải	UBND thị xã La Gi		14.500			8.400		
56	Nâng cấp đường vào khu sản xuất Khánh Tài- Nghĩa địa Ngọc Sơn	UBND huyện Bắc Bình	113/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	7.615			7.000		
57	Nâng cấp đường giao thông từ Bình An đi Hồng Thái	UBND huyện Bắc Bình	888/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	7.592			5.000		
58	Hệ thống giao thông độ thị, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình	UBND huyện Bắc Bình		27.000			20.000	5.000	
59	Nâng cấp sửa chữa đường Chợ Lầu đi Bình An	UBND huyện Bắc Bình		20.000			15.000	3.000	
60	Đường giao thông liên xã Phan Rí Thành đến UBND xã Phan Hòa	UBND huyện Bắc Bình		16.000				12.000	
61	Nâng cấp đường Phan Thanh đi ngã hai	UBND huyện Bắc Bình		15.000				6.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
62	Đường giao thông cây mít đi đá trắng xã Sông Lũy	UBND huyện Bắc Bình		10.000			6.000		
63	Đường quốc lộ 28 B - Sông Bằng - Láng Xéo	UBND huyện Bắc Bình		15.000			7.900		
64	Tuyến đường đầu nối từ đường ĐT.720 đến Cụm công nghiệp Lạc Tánh tại xã Gia Huynh	UBND huyện Tánh Linh	403/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	19.092			16.288		
65	Đường vào nhà máy xử lý rác thôn 8, xã Gia An, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	537/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2020	4.670			4.670		
66	Tuyến đường nối Đông Hà – Gia Huynh, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	3023/UBND-ĐTQH ngày 15/8/2019	41.000			6.200	25.000	
67	Các tuyến đường trung tâm xã Gia An, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	1323/UBND-ĐTQH ngày 17/4/2019	14.000			14.000		
68	Nâng cấp đường Bắc Ruộng - Gia An	UBND huyện Tánh Linh	1381/UBND-ĐTQH ngày 19/4/2019	26.000			5.000	15.000	
69	Nâng cấp đường Nghị Đức - Đức Phú	UBND huyện Tánh Linh	1381/UBND-ĐTQH ngày 19/4/2019	14.000			10.000		
70	Nhựa hóa Phú Long (giai đoạn 2), huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		30.000			17.000	9.000	
71	Đường Km26 (QL28)-Gia Le, Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		20.000			16.000	4.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
72	Đường Dọc kênh Sa Kỳ, huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		18.000				10.000	
73	Đường Hàm Đức-Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		12.000			10.000		
74	Đường khu dân cư Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		7.000			5.000	2.000	
75	Nhựa hóa Ma Lâm (giai đoạn 3), huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		30.000				10.000	
76	Bê tông hóa đường từ bờ hồ Ngũ Phụng đến đường Bắc xã Ngũ Phụng	UBND huyện Phú Quý		3.800			3.500		
77	Đường phía Đông UBND xã Long Hải nối hồ chứa nước số 2 đến đường Lê Hồng Phong ra biển, huyện Phú Quý	UBND huyện Phú Quý		28.000			26.000		
78	Đường kè Cao đài đến trước UBND huyện	UBND huyện Phú Quý		7.700			7.000		
79	Đường từ miếu công chúa Bàn Tranh đến đường Tôn Đức Thắng, xã Long Hải, huyện Phú Quý	UBND huyện Phú Quý		23.000			14.534		
80	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Liên Hương	UBND huyện Tuy Phong		12.000			11.000		
81	Đường vào xóm 1C, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong	UBND huyện Tuy Phong	1361/QĐ-UBND ngày 31/5/2019	21.193				19.000	
82	Đường giao thông thị trấn Liên Hương	UBND huyện Tuy Phong		50.000			12.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
83	Đường giao thông thị trấn Phan Rí Cửa	UBND huyện Tuy Phong		65.000			13.000		
84	Đường và cầu liên xã Vĩnh Hào - Vĩnh Tân (Từ xóm 8 xã Vĩnh Hào đến Khu dân cư Động Từ Bi xã Vĩnh Tân)	UBND huyện Tuy Phong		25.000				7.000	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Vĩnh Hào- Vĩnh Tân
85	Nâng cấp đường giao thông từ QL1A đi cầu Hầm Đá và xóm 7 xã Vĩnh Tân	UBND huyện Tuy Phong		25.000				8.000	
86	Nâng cấp, mở rộng đường quốc lộ 1A đi trung tâm xã Phước Thê	UBND huyện Tuy Phong		3.000			2.800		
87	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ quốc lộ 1A đi khu du lịch đồi dương Hòa Minh	UBND huyện Tuy Phong		4.500			4.200		
88	Đường giao thông từ QL1A đến Công ty TNHH Thông Thuận, xã Vĩnh Hào	UBND huyện Tuy Phong		4.000				2.000	
II	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			875.579	50	50	244.974	345.500	
1	Kênh thoát lũ khu vực dự án Trung Sơn	UBND huyện Hàm Thuận Nam		5000			4.866		
2	Sửa chữa Kè biển Phước Thê	UBND huyện Tuy Phong		10.000			9.500		
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống thoát nước thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	UBND huyện Tuy Phong		50.000			13.000	19.000	
4	Hồ chứa nước Phan Dũng (HM: Khai hoang đồng ruộng và hệ thống kênh nội đồng)	UBND huyện Tuy Phong	2892/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	9.549	50	50	8.008		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
5	Cải tạo kênh tiêu suối Chùa (T4-2)	UBND huyện Tánh Linh	357/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/15	19.930			11.000		
6	Trạm bơm Hồng Liêm và hệ thống kênh tưới huyện Hàm Thuận Bắc và Bắc Bình	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	16/NQ-HĐND ngày 22/7/2020	174.000			20.000	130.000	
7	Đập ngăn mặn Sông Phan	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1150/UBND-ĐTQH, ngày 03/4/2019	40.000				20.000	
8	Hệ thống cấp nước xã Tân Lập, huyện hàm Thuận Nam	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1105/UBND-ĐTQH, ngày 01/4/2019	60.000			48.000	10.000	
9	Dự án Hồ chứa nước Sông Dinh 3 (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1675/UBND-ĐTQH ngày 06/5/2020	150.000				40.000	
10	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước sông móng, huyện Hàm Thuận Nam	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		90.000			30.000	30.000	
11	Dự án Cầu qua kênh tiếp nước Biển Lạc - Hàm Tấn	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		20.000				15.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
12	Kiến cổ hóa tuyến kênh chính Hồ Suối Đá kết hợp được giao thông dọc kênh, huyện Hàm Thuận Bắc	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		30.000			30.000		
13	Hoàn chỉnh khu tưới hệ thống thủy lợi Tà Pao	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		100.000			20.000	31.500	
14	Kè bảo vệ bờ biển Đồi Dương - Thương Chánh	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		50.000			30.000	20.000	
15	Nâng cấp, mở rộng Nhà tập kết phân loại hải sản và bến cập tàu 400CV Cảng cá Phan Thiết	Sở Nông nghiệp và PTNT		15.000				10.000	
16	Mở rộng Trạm xử lý nước thải Cảng cá Phan Thiết	Sở Nông nghiệp và PTNT	2850/UBND-ĐTQH 03/8/2020	25.000				20.000	
17	Nâng cấp hạ tầng Cảng cá Phan Rí Cửa	Sở Nông nghiệp và PTNT		10.000			7.000		
18	Trang bị Ca Nô cho các Ban quản lý các Cảng cá phục vụ quản lý kiểm soát tại Cảng	Sở Nông nghiệp và PTNT		3.600			3.600		
19	Đầu tư tàu, xuồng Kiểm ngư phục vụ tuần tra, chống khai thác IUU	Sở Nông nghiệp và PTNT		13.500			10.000		
III	Khu dân cư			552.244	0	0	9.000	190.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ tri vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	Khu định canh định cư thôn 2 xã Gia Huynh; hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 tuyến đường giao thông và trường mẫu giáo	UBND huyện Tánh Linh	466/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	9.350			9.000		
2	Khu tái định cư kè bờ sông Cà Ty, xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết, giai đoạn 1	UBND thành phố Phan Thiết	3094/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	542.894				190.000	
IV	Công cộng			586.673	70	100	110.198	102.000	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mương, cống thoát nước các tuyến đường khu vực nội thị thị xã (giai đoạn 1)	UBND thị xã La Gi		8.700			8.000		
2	Nghĩa trang xã Hòa Thắng	UBND huyện Bắc Bình	1981/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	16.000			15.000		
3	Hệ thống đèn chiếu sáng QL1A xã Sông Lũy (đoạn từ Km1661+700 đến Km1663+900)	UBND huyện Bắc Bình		5.000				5.000	
4	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt xã Phan Hòa	UBND huyện Bắc Bình		7.000			5.000		
5	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Sông Bình: thôn Sông Bằng - Đá Trắng, thôn Tân Hòa, thôn Láng Xéo	UBND huyện Bắc Bình		8.000			5.000		
6	Tuyến ống cấp nước thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng	UBND huyện Bắc Bình		8.000			6.498		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
7	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mương, cống thoát nước các tuyến đường khu vực nội thị thị xã (giai đoạn 2) - Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trường Tộ	UBND thị xã La Gi		8.000			5.000		
8	Hệ thống xử lý nước thải khu du lịch Bình Thạnh	UBND huyện Tuy Phong		16.000			13.000		
9	Hệ thống nước sinh hoạt Cây Cám, xã Hòa Minh	UBND huyện Tuy Phong		3.500			600	2.500	
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xóm 1C, xã Vĩnh Hào	UBND huyện Tuy Phong		8.000				5.500	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng xã Vĩnh Hào-Vĩnh Tân
11	Công trình xử lý ngập úng và thoát nước các khu dân cư	UBND huyện Phú Quý		8.000			7.000		
12	Gia cố mái kênh và đường bê tông trên bờ kênh (đoạn từ cầu Đồi 1 trên đường Nguyễn Hội đến cầu Sở Muối)	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1400/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	19.455	30	30		15.000	
13	Gia cố mái kênh thoát lũ đoạn tư ngã ba sông Bến Lội đến hết khu dân cư Hùng Vương II (giai đoạn 2A)	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	966/UBND-ĐTQH ngày 18/3/2020	60.000	40	70		40.000	
14	Công viên Hùng Vương, thành phố Phan Thiết	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1613/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	297.449			26.500	29.000	

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
15	Lát vỉa hè, hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng phần còn lại của khu dân cư khu phố A và E, phường Thanh Hải	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1554/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	24.969			10.000		
16	Nạo vét, tu sửa tuyến kênh tiêu lũ KCN Phan Thiết giai đoạn I	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2339/UBND-ĐTQH ngày 24/6/2020	61.000			6.500		
17	Tuyến kè sông Bình Lợi (đoạn từ cầu Ké đến tiếp giáp với kè hiện hữu)	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2339/UBND-ĐTQH ngày 24/6/2020	23.000				3.000	
18	Lát vỉa hè Khu tái định cư Đông Xuân An (đoạn dọc tuyến kênh thoát lũ)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		2.500				2.000	
19	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào Cụm công nghiệp Nghĩa Hòa, thị trấn Tân Nghĩa	UBND huyện Hàm Tân	02/NQ-HUBND ngày 8/5/2020	2.100			2.100		
V	Khoa học công nghệ và thông tin truyền thông			118.189	0	0	12.000	40.000	
1	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông		15.000				10.000	
2	Dự án tạo lập và hoàn thiện cơ sở dữ liệu hộ tịch tại Bình Thuận	Sở Tư pháp	2201/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	16.540			12.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
3	Nâng cấp hệ thống quan trắc và phân tích môi trường tỉnh Bình Thuận	Sở Tài nguyên và Môi trường	4969/UBND-KT ngày 30/12/2019	86.649				30.000	UBND tỉnh cam kết đối ứng 50% vốn
VI	Quản lý nhà nước			269.178	140	40	174.042	58.000	
1	Nhà làm việc cơ quan Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy		48.000				48.000	
2	Nâng cấp, mở rộng trụ sở văn phòng Sở Y tế	Sở Y tế		5.000			4.000		
3	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	3518/UBND-ĐTQH ngày 14/9/2020	14.900			12.000		
4	Xây dựng nhà kho lưu trữ Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo		3.000			3.000		
5	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban QLDA nông nghiệp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT		15.000			15.000		
6	Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và Khối Doanh nghiệp tỉnh	Đảng ủy khối cơ quan và DN tỉnh	1239/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	17.996	40	40	15.000		
7	Nhà làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1790/UBND-ĐTQH ngày 14/5/2020	20.000			15.000		
8	Xây dựng một số hạng mục công trình trụ sở làm việc của Hội Nông dân tỉnh	Hội Nông dân tỉnh		10.000			5.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
9	Cải tạo nhà làm việc UBND thị trấn Liên Hương	UBND huyện Tuy Phong	197/QĐ-SKHĐT ngày 27/5/2020	11.470	100		7.900		
10	Nhà làm việc UBND xã Bình An, hạng mục: Nhà làm việc Đảng ủy, Mặt trận, đoàn thể	UBND huyện Bắc Bình		6.000			5.000		
11	Nhà làm việc UBND xã Phan Thanh, hạng mục: Nhà làm việc Đảng ủy, Mặt trận, đoàn thể và hội trường	UBND huyện Bắc Bình		5.000				5.000	
12	Nhà làm việc UBND xã Phan Hòa, hạng mục: Nhà làm việc Đảng ủy, Mặt trận, đoàn thể	UBND huyện Bắc Bình		8.000			7.000		
13	Nhà làm việc UBND xã Hồng Thái	UBND huyện Bắc Bình		6.000			5.000		
14	Nhà làm việc UBND thị trấn Lương Sơn	UBND huyện Bắc Bình		6.000				5.000	
15	Nhà làm việc UBND xã La Dạ	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		6.500			5.797		
16	Nâng cấp, mở rộng nhà làm việc UBND thị trấn Ma Lâm	UBND huyện Hàm Thuận Bắc		10.000			5.000		
17	Nâng cấp sửa chữa và đầu tư mới trụ sở cơ quan khối thị xã	UBND thị xã La Gi		8.000			7.445		
18	Sửa chữa, nâng cấp văn phòng làm việc cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		3.000			3.000		
19	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		4.000			4.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
20	Trụ sở làm việc các cơ quan xã Sông Phan, huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	25/NQ-HĐND ngày 01/10/2020	21.825			21.000		
21	Trụ sở làm việc Trung tâm Quan trắc	Ban QLDA ĐT XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2671/UBND-ĐTQH ngày 20/7/2020	17.000			15.000		
22	Dự án Nhà làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Phan Điền	Sở Nông nghiệp và PTNT	220/QĐ-SKHĐT ngày 02/6/2020	4.987			4.900		
23	Dự án Nhà làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ La Ngà	Sở Nông nghiệp và PTNT		5.000			4.000		
24	Trụ Sở Nhà làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Trị An	Sở Nông nghiệp và PTNT		6.000			4.000		
25	Nhà kho, nhà bao che phòng xét nghiệm	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn		6.500			6.000		
VII	An ninh quốc phòng			352.000			100.000	95.000	
1	Trạm kiểm soát Biên phòng Phú Hải/Đồn Biên phòng Thanh Hải (444)	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	1475/UBND-ĐTQH ngày 20/4/2020	5.000			5.000		
2	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu cảng Phú Quý/Đồn BP CKC Phú Quý	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng		10.000			10.000		

Biểu số 2

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025		Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016 - 2020	Vốn trong cân đối	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
3	Trạm kiểm soát Biên phòng Vĩnh Tân/ Đồn Biên phòng Liên Hương	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng		7.000			5.000		
4	Sở Chỉ huy thống nhất khu vực phòng thủ	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	153/UBND-ĐTQH ngày 21/4/2020	120.000			5.000	30.000	
5	Doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện/Trung đoàn BB812 (giai đoạn 1)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		30.000			20.000	10.000	
6	Xây dựng doanh trại 02 đại đội bảo đảm huấn luyện lực lượng QNDB kết hợp bố trí cho nhân dân ăn ở tập trung trong phòng chống bão, thảm họa thiên tai,...	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		50.000				20.000	
7	Hội trường Ban CHQS huyện Tân Linh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		5.000				5.000	
8	Trường bán cấp và bể bơi huấn luyện LLVT tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		20.000			20.000		
9	Dự án: Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và CHCN huyện Phú Quý	Công an tỉnh		24.000			10.000	10.000	
10	Dự án: Trụ sở làm việc Công an phường Đức Long, thành phố Phan Thiết	Công an tỉnh		6.000				5.000	
11	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã (15 trụ sở)	Công an tỉnh		60.000			15.000	15.000	
12	Dự án: Trụ sở làm việc phòng Ngoại tuyến thuộc Công an tỉnh Bình Thuận	Công an tỉnh		15.000			10.000		

Biểu số 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT

Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
	TỔNG CỘNG			8.740.468	946.849	906.279	4.213.500	
A	Lĩnh vực Giáo dục			2.990.628	509.670	394.855	1.964.500	
I	Dự án hoàn thành			322.119	252.775	137.960	17.470	
1	Khối 10 phòng học Trường TH Hồng Sơn 1- Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	327/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	4.957	4.413	2.173	50	
2	Trường TH Hàm Thắng 2 (20 phòng, khối hành chính hiệu bộ...)	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	300/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2014	21.315	17.084	11.784	300	
3	Trường TH Hồng Sơn 2- Hàm Thuận Bắc (Khối hành chính hiệu bộ, nhà để xe 2 bánh, cổng, tường rào, sân trường,...)	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	359/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	5.057	4.530	3.420	300	
4	Hỗ trợ đầu tư Trường MG Hàm Chính 1, huyện Hàm Thuận Bắc; hạng mục: Khối 4 phòng học, khối hành chính hiệu bộ, sân nền, sân trường	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	11797/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	4.934	4.111	4.111	800	
5	Trường THCS Hồng Liêm	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	346/QĐ-SKHĐT ngày 12/10/2018	2.026	1.830	1.830	170	
6	Hỗ trợ đầu tư Trường Mẫu giáo Hàm Thắng 2 (Xây mới 4 phòng học, sân trường, tường rào)	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	1459/QĐ-UBND ngày 21/03/2016	4.852	4.200	4.200	600	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
7	Trường TH Hàm Thắng 3 (Khởi hành chính hiệu bộ)	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	469/QĐ-SKHĐT ngày 09/11/2016	3.360	3.030	3.030	250	
8	Trường THCS Hàm Thạnh	UBND huyện Hàm Thuận Nam	142/QĐ-SKHĐT ngày 20/4/2017	9.641	8.500	8.500	1.100	
9	Trường TH Hàm Thạnh 1	UBND huyện Hàm Thuận Nam	141/QĐ-SKHĐT ngày 20/4/2017	5.481	5.445	5.445	30	
10	Trường THCS Tân Lập	UBND huyện Hàm Thuận Nam	468/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017	8.379	7.645	7.645	700	
11	Trường TH Thuận Nam 3	UBND huyện Hàm Thuận Nam	140/QĐ-SKHĐT ngày 17/4/2017	7.003	6.300	6.300	700	
12	Trường TH Tân Xuân 2	UBND huyện Hàm Tân	399/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	6.098	5.495	5.495	600	
13	Trường TH Tân Thắng 2	UBND huyện Hàm Tân	3447/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	14.188	9.280	9.280	4.000	
14	Trường THCS Tân Phúc	UBND huyện Hàm Tân	407/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	4.462	4.015	4.015	400	
15	Trường THCS Sông Phan	UBND huyện Hàm Tân	380/QĐ-SKHĐT ngày 16/10/2017	5.574	5.400	5.400	170	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
16	Trường TH Sông Phan 1	UBND huyện Hàm Tân	395/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	4.556	3.854	3.854	700	
17	Trường THCS Phước Hội 1	UBND thị xã La Gi	449/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	12.418	11.535	11.535	800	
18	Trường mẫu giáo Nam Chính	UBND huyện Đức Linh	385/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	12.600	7.900	7.900	100	
19	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	624/QĐ-UBND ngày 04/3/2009	131.239	104.916	14.376	2.000	
20	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Sở Giáo dục và Đào tạo	1703/QĐ-UBND ngày 11/8/2011	39.354	30.772	15.147	1.500	
21	Trường THPT Phan Chu Trinh (Khởi phòng học bộ môn và chức năng)	Sở Giáo dục và Đào tạo	02/QĐ-SKHĐT ngày 02/01/2020	6.445	1.110	1.110	1.800	
22	Trường THCS Nguyễn Khuyến (THCS Đức Chính cũ), huyện Đức Linh (đối ứng ADB)	Sở Giáo dục và Đào tạo	329/QĐ-SKHĐT ngày 05/9/2019	4.431	770	770	200	
23	Trường THCS Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc (đối ứng ADB)	Sở Giáo dục và Đào tạo	328/QĐ-SKHĐT ngày 05/9/2019	3.749	640	640	200	
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			484.293	256.584	256.584	178.730	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
1	Trường Mầm non Phan Rí Cửa	UBND huyện Tuy Phong	236/QĐ-SKHĐT ngày 9/6/2020	7.990	4.604	4.604	2.500	
2	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hào (khối hành chính quản trị, kho thực phẩm, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh)	UBND huyện Tuy Phong	252/QĐ-SKHĐT ngày 12/6/2020	1.793	1.420	1.420	100	
3	Trường THCS Vĩnh Hào	UBND huyện Tuy Phong	104/QĐ-SKHĐT ngày 21/3/2019	6.701	5.900	5.900	300	
4	Trường Mẫu giáo Phong Phú (cơ sở Tuy Tĩnh)	UBND huyện Tuy Phong	393/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	9.981	9.002	9.002	600	
5	Trường Tiểu học Liên Hương 1	UBND huyện Tuy Phong	245/QĐ-SKHĐT ngày 10/6/2020	4.990	3.500	3.500	900	
6	Trường THCS Hòa Phú (Khối hành chính hiệu bộ + nhà để xe+ nhà bảo vệ, sân)	UBND huyện Tuy Phong	253/QĐ-SKHĐT ngày 12/6/2020	5.728	3.090	3.090	1.800	
7	Trường MG Sao Mai, xã Vĩnh Tân (Khối hành chính hiệu bộ + nhà để xe giáo viên + nhà bảo vệ + mái che sân trường)	UBND huyện Tuy Phong	237/QĐ-SKHĐT ngày 9/6/2020	2.211	1.620	1.620	300	
8	Trường TH Hồng Thái 3	UBND huyện Bắc Bình	51/QĐ-SKHĐT ngày 13/02/2017	5.186	2.070	2.070	1.930	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
9	Trường THCS Bình An (2 phòng học bộ môn + cổng, tường rào + khu vệ sinh học sinh + nhà để xe học sinh)	UBND huyện Bắc Bình	454/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	3.780	1.580	1.580	2.000	
10	Trường TH Bình An (điểm chính - cơ sở An Trung) (2 phòng học bộ môn + sân + cổng, tường rào + nhà để xe giáo viên và học sinh + nhà bảo vệ)	UBND huyện Bắc Bình	442/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	3.239	1.390	1.390	1.500	
11	Trường TH Bình An (điểm An Thạnh) (3 phòng học + sân + cổng, tường rào + nhà vệ sinh giáo viên và học sinh)	UBND huyện Bắc Bình	438/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	3.902	1.580	1.580	2.000	
12	Trường MG Bình An (điểm An Lạc 1) (3 phòng học + khối hành chính + 2 phòng học bộ môn + bếp ăn + cổng, tường rào)	UBND huyện Bắc Bình	448/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	8.752	5.703	5.703	3.000	
13	Trường TH Sông Lũy 2 (điểm thôn 2) (Khu hành chính quản trị + nhà để xe giáo viên, học sinh + nhà vệ sinh học sinh)	UBND huyện Bắc Bình	452/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	7.354	5.200	5.200	2.000	
14	Trường MG Sông Lũy (điểm thôn Hòa Bình) (2 phòng học + 2 phòng học bộ môn + Khu hành chính quản trị + nhà để xe giáo viên + sân trường + cổng + nhà bảo vệ)	UBND huyện Bắc Bình	458/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	9.672	5.290	5.290	3.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
15	Trường TH Bình Tân 1 (10 phòng học + khối hành chính quản trị và phục vụ học tập + sân, công, tường rào)	UBND huyện Bắc Bình	447/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	14.633	7.500	7.500	6.000	
16	Trường TH Hải Ninh 2 (khối 8 phòng học, khu vệ sinh học sinh, công tường rào, sân trường,...)	UBND huyện Bắc Bình	470/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	13.365	7.350	7.350	5.000	
17	Trường THCS Thủ Khoa Huân	UBND TP Phan Thiết	432/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	25.949	14.820	14.820	11.000	
18	Trường THCS Phú Tài (giai đoạn 1)	UBND TP Phan Thiết	407/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	22.265	920	920	5.000	
19	Trường TH Mũi Né 3	UBND TP Phan Thiết	416/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	26.005	19.285	19.285	6.500	
20	Trường Tiểu học Phú Hải 2	UBND TP Phan Thiết	103/QĐ- SKHĐT ngày 21/3/2019	27.407	12.190	12.190	14.000	
21	Trường Tiểu học Phú Trinh 1	UBND TP Phan Thiết	105/QĐ- SKHĐT ngày 21/3/2019	5.622	1.140	1.140	700	
22	Trường TH Phú Thủy 2 (18 phòng học, Khối hành chính quản trị và phục vụ học tập + bếp ăn, nhà để xe giáo viên, sân trường, nhà bảo vệ)	UBND TP Phan Thiết	467/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	32.059	11.380	11.380	18.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
23	Trường TH Hàm Tiến (20 phòng học, Khối hành chính quản trị và phục vụ học tập + bếp ăn, nhà để xe giáo viên, tường rào, sân trường, nhà bảo vệ)	UBND TP Phan Thiết	432/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	34.275	10.540	10.540	17.400	
24	Trường TH Phú Trinh 3	UBND TP Phan Thiết	457/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	28.096	10.340	10.340	17.000	
25	Trường THCS Hàm Cẩn	UBND huyện Hàm Thuận Nam	418/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	5.828	2.500	2.500	2.000	
26	Trường THCS Thuận Quý (Khối thí nghiệm thực hành - phòng học bộ môn + nhà vệ sinh học sinh, giáo viên + nhà để xe và sửa chữa sân trường)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	471/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	8.705	5.830	5.830	2.500	
27	Trường MG Tân Phúc	UBND huyện Hàm Tân	29/QĐ-SKHĐT ngày 21/1/2020	14.594	9.265	9.265	5.000	
28	Trường TH Tân Đức 2	UBND huyện Hàm Tân	412/QĐ-SKHĐT ngày 19/3/2019	7.150	3.200	3.200	3.500	
29	Trường MG Sông Phan (02 phòng học, 02 phòng học bộ môn, khối hành chính quản trị, nhà để xe, bể nước, phòng cháy chữa cháy)	UBND huyện Hàm Tân	100/QĐ-SKHĐT ngày 19/3/2019	6.760	4.760	4.760	2.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
30	Trường Mẫu giáo Tân Thắng (06 phòng học, khu bếp, sân nền, sân đường nội bộ, cổng, tường rào)	UBND huyện Hàm Tân	428/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	11.716	4.690	4.690	7.000	
31	Trường Mẫu giáo Sông Phan- điểm thôn Tân Quang (03 phòng học, khu bếp, sân trường)	UBND huyện Hàm Tân	259/QĐ-SKHĐT ngày 08/7/2019	5.265	3.640	3.640	1.000	
32	Trường MG Tân Nghĩa	UBND huyện Hàm Tân	332/QĐ-SKHĐT ngày 05/8/2019	22.275	8.970	8.970	13.000	
33	Trường TH Tân Nghĩa (điểm 1), huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	362/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2019	4.163	1.820	1.820	2.000	
34	Trường TH Tân Xuân 2 (Khởi hành chính hiệu bộ, các phòng học bộ môn, tường rào cạnh phải)	UBND huyện Hàm Tân	427/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	6.910	3.050	3.050	3.500	
35	Trường MG Tân Đức (Khởi hành chính hiệu bộ, 3 phòng học, sân nền 1 phần sân trường, sơn cổng tường rào.)	UBND huyện Hàm Tân	423/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2019	7.232	2.900	2.900	4.000	
36	Trường TH Tân Hải 2	UBND thị xã La Gi	217/QĐ-SKHĐT ngày 06/02/2020	10.298	9.410	9.410	300	
37	Trường mẫu giáo Búp Măng xã Gia An	UBND huyện Tân Linh	463/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	9.497	6.130	6.130	3.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bỏ tri vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
38	Trường mẫu giáo Nam Chính	UBND huyện Đức Linh	439/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	10.711	10.165	10.165	500	
39	Trường TH Trần Phú	UBND huyện Đức Linh	433/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	13.803	13.110	13.110	600	
40	Trường THCS Lê Thánh Tông	UBND huyện Đức Linh	435/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	14.404	13.680	13.680	700	
41	Trường TH Long Hải- Phú Quý (12 phòng học + nhà để xe + nhà vệ sinh học sinh, giáo viên + sân, cổng, tường rào)	UBND huyện Phú Quý	453/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	10.987	6.050	6.050	4.400	
42	Trường THCS Hàm Phú, huyện Hàm Thuận Bắc (đối ứng ADB)	Sở Giáo dục và Đào tạo	1293/QĐ-UBND ngày 05/6/2020	3.040	-	-	700	
III	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			2.184.216	310	310	1.768.300	
1	Trường THCS Bình Thạnh (Khởi hành chính quản trị)	UBND huyện Tuy Phong	-	10.107	-	-	9.000	
2	Trường TH Phước Thê 1 (Khởi phòng học bộ môn)	UBND huyện Tuy Phong	-	8.170	-	-	7.000	
3	Trường TH Chí Công 1	UBND huyện Tuy Phong	-	11.035	-	-	9.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
4	Trường THCS Lê Văn Tám (Giai đoạn 2)	UBND huyện Tuy Phong	-	38.805	60	60	34.500	
5	Trường Mầm non Bông Sen	UBND huyện Tuy Phong	-	20.636	-	-	18.500	
6	Trường Tiểu học Hòa Phú 2	UBND huyện Tuy Phong	-	11.110	-	-	9.500	
7	Trường TH Liên Hương 5	UBND huyện Tuy Phong	-	11.740	-	-	10.500	
8	Trường Tiểu học Chí Công 4	UBND huyện Tuy Phong	-	15.000	-	-	13.500	
9	Trường THCS Chí Công	UBND huyện Tuy Phong	-	8.391	-	-	7.500	
10	Trường THCS Phước Thê	UBND huyện Tuy Phong	-	6.374	-	-	5.500	
11	Trường THCS Vinh Hào (khởi hành chính quản trị)	UBND huyện Tuy Phong	-	6.468	-	-	5.700	
12	Trường THCS Phú Lạc	UBND huyện Tuy Phong	-	6.579	-	-	5.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
13	Trường Mẫu giáo Phú Lạc	UBND huyện Tuy Phong	-	7.272	-	-	6.500	
14	Trường Tiểu học Phú Điền	UBND huyện Tuy Phong	-	12.000	-	-	10.500	
15	Trường Tiểu học Vĩnh Hạnh	UBND huyện Tuy Phong	-	10.804	-	-	9.500	
16	Trường TH Phong Phú 3	UBND huyện Tuy Phong	-	12.725	-	-	11.000	
17	Trường TH Phong Phú 2	UBND huyện Tuy Phong	-	10.588	-	-	9.500	
18	Trường THCS Phong Phú	UBND huyện Tuy Phong	-	6.720	-	-	6.000	
19	Trường TH Phong Phú 1	UBND huyện Tuy Phong	-	12.396	-	-	11.000	
20	Trường TH Phan Rí Cửa 4 (Khởi phục vụ học tập)	UBND huyện Tuy Phong	-	11.101	-	-	9.500	
21	Trường THCS Trần Quốc Toản (Khởi phòng học bộ môn)	UBND huyện Tuy Phong	-	5.521	-	-	5.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
22	Trường TH Hòa Minh (Khối 06 phòng học)	UBND huyện Tuy Phong	-	5.716	-	-	2.000	
23	Trường Mẫu giáo Phan Dũng	UBND huyện Tuy Phong	-	5.200	-	-	2.000	
24	Trường TH Phan Dũng	UBND huyện Tuy Phong	-	4.600	-	-	2.000	
25	Trường TH Phan Rí Cửa 1 (giai đoạn 2)	UBND huyện Tuy Phong	-	13.500	-	-	5.000	
26	02 khối 10 phòng học Trường THCS Hòa Phú	UBND huyện Tuy Phong	-	17.271	-	-	6.000	
27	Trường TH Phong Phú 5	UBND huyện Tuy Phong	-	6.898	-	-	2.500	
28	Trường MG Hòa Thắng, hạng mục: khối hành chính hiệu bộ, bếp, nhà xe, sân đường, hệ thống cấp nước tổng thể	UBND huyện Bắc Bình	-	7.000	-	-	6.500	
29	Trường TH Hồng Thái 3, hạng mục: khối hành chính - phục vụ học tập, cổng tường rào, sân bê tông, nhà vệ sinh, nhà để xe học sinh + giáo viên, hệ thống thoát nước	UBND huyện Bắc Bình	-	8.000	-	-	7.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
30	Trường THCS Bình Tân, hạng mục: khối hành chính hiệu bộ, phòng chức năng, phòng học, sân, cổng tường rào	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
31	Trường MG Hồng Phong, hạng mục: khối hành chính hiệu bộ, 2 phòng học, 2 phòng chức năng, cổng tường rào, nhà vệ sinh	UBND huyện Bắc Bình	-	6.000	-	-	5.500	
32	Trường TH Lương Sơn 3, hạng mục: khối hành chính hiệu bộ, 4 phòng học, cổng tường rào, nhà vệ sinh	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
33	Trường THCS Chợ Lầu, hạng mục: khối 10 phòng học, nhà vệ sinh, sân, cổng tường rào	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
34	Trường TH Phan Rí Thành 2, hạng mục: khối hành chính hiệu bộ, hội trường, sân bê tông	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
35	Trường THCS Phan Thanh, hạng mục: 4 phòng học, 2 phòng chức năng, cổng tường rào, sân bê tông, nhà xe, nhà bảo vệ, san nền	UBND huyện Bắc Bình	-	6.000	-	-	5.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
36	Trường TH Sông Bình, hạng mục: cơ sở Tân Bình, Thanh Bình, Tân Hòa, Tân Sơn	UBND huyện Bắc Bình	-	5.500	-	-	5.000	
37	Trường TH Hoàng Văn Thụ	UBND huyện Bắc Bình	-	15.000	-	-	13.500	
38	Trường THCS Sông Bình, hạng mục: khối hành chính hiệu bộ, 5 phòng học	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
39	Trường mầm non Lương Sơn	UBND huyện Bắc Bình	-	15.000	-	-	13.500	
40	Trường MG Phan Điền, hạng mục: khối hành chính hiệu bộ	UBND huyện Bắc Bình	-	6.000	-	-	5.500	
41	Trường TH và THCS Phan Điền	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
42	Trường TH và THCS Sơn Lâm (cơ sở KaLip), hạng mục: khối hành chính hiệu bộ, 4 phòng học	UBND huyện Bắc Bình	-	8.000	-	-	7.500	
43	Trường Mầm non Hướng Dương, hạng mục: khối 10 phòng học	UBND huyện Bắc Bình	-	8.000	-	-	7.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
44	Trường THCS Phan Hiệp, hạng mục: khôi phục hành chính hiệu bộ, 4 phòng chức năng	UBND huyện Bắc Bình	-	8.000	-	-	7.500	
45	Trường tiểu học Lương Sơn 1 (Cơ sở Lương Đông), hạng mục: xây mới 05 phòng học, khu vệ sinh giáo viên và học sinh, sân trường, cổng tường rào	UBND huyện Bắc Bình	-	6.000	-	-	5.500	
46	Trường THCS Lương Sơn, hạng mục: xây mới 12 phòng học, khu vệ sinh học sinh	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
47	Trường mầm non 19/5, hạng mục: xây dựng 7 phòng học, khu vệ sinh học sinh và giáo viên	UBND huyện Bắc Bình	-	7.000	-	-	6.500	
48	Trường MG Bình Tân (Cơ sở Bình Sơn), hạng mục: xây mới 05 phòng học, 02 phòng chức năng, khu hành chính phục vụ khu vệ sinh, sân trường, cổng tường rào, bếp ăn	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	9.500	
49	Trường TH&THCS Hồng Phong, hạng mục: xây dựng 05 phòng học 02 phòng chức năng, khu vệ sinh	UBND huyện Bắc Bình	-	5.000	-	-	4.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
50	Trường MG xã Hàm Trí	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	17.500	-	-	15.500	
51	Trường MG Đa Mi	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	7.500	-	-	6.500	
52	Trường TH Đa Mi	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	10.000	-	-	9.000	
53	Trường THCS Đa Mi	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	7.500	-	-	6.500	
54	Trường TH Hàm Hiệp 3	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	7.000	-	-	6.000	
55	Trường TH Thuận Hòa	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	7.700	-	-	6.500	
56	Trường TH Xuân Mỹ	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	13.500	-	-	12.000	
57	Trường MG xã Thuận Hòa	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	9.400	-	-	8.000	
58	Trường TH Lâm Hòa	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	8.000	-	-	7.000	
59	Trường MG Hồng Sơn	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	8.500	-	-	7.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
60	Trường TH Hồng Sơn 1	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	8.500	-	-	7.500	
61	Trường TH Hồng Sơn 2	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.500	-	-	5.000	
62	Trường TH Hồng Sơn 3	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	7.300	-	-	6.500	
63	Trường TH Hồng Sơn 4	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	7.500	-	-	6.500	
64	Trường TH Sara	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	6.500	-	-	6.000	
65	Trường TH Hàm Chính 1	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.500	-	-	5.000	
66	Trường TH Hàm Chính 3	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	6.300	-	-	5.500	
67	Trường MG Ma Lâm	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	8.700	-	-	7.500	
68	Trường MG Phú Long	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	6.000	-	-	5.000	
69	Trường TH Tâm Hưng	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	8.100	-	-	7.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
70	Trường TH Hàm Phú 2	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	9.300	-	-	8.000	
71	Trường MG Hàm Đức	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	12.800	-	-	11.000	
72	Trường MG Hàm Hiệp	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.000	-	-	4.500	
73	Trường MG Hàm Liêm	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.000	-	-	4.500	
74	Trường THCS Hàm Đức	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	10.000	-	-	9.000	
75	Trường MG La Dạ	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.000	-	-	3.000	
76	Trường MG Đông Giang	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.000	-	-	3.000	
77	Trường THCS Hàm Liêm	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	7.500	-	-	4.000	
78	Trường THCS Hồng Sơn	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	10.700	-	-	5.000	
79	Trường THCS Hàm Hiệp	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	6.000	-	-	3.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
80	Trường TH Hàm Liêm 2	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	12.000	-	-	4.000	
81	Trường THCS Hàm Phú	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	6.000	-	-	2.000	
82	Trường TH&THCS Đông Giang	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	8.000	-	-	3.000	
83	Trường TH&THCS La Dạ	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	10.000	-	-	3.000	
84	Trường TH&THCS Đông Tiến	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	10.000	-	-	3.000	
85	Trường TH Hàm Thắng 3	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.000	-	-	2.000	
86	Trường Tiểu học Thanh Hải	UBND TP Phan Thiết	-	29.245	-	-	25.000	
87	Trường Mẫu giáo Bắc Phan Thiết (Giai đoạn 2)	UBND TP Phan Thiết	-	13.720	-	-	11.000	
88	Trường THCS Nguyễn Du (giai đoạn 1)	UBND TP Phan Thiết	-	35.100	-	-	30.000	
89	Trường Mầm non Thiện Nghiệp	UBND TP Phan Thiết	-	32.230	-	-	28.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
90	Trường Mầm non T.H	UBND TP Phan Thiết		24.967			20.000	
91	Trường THCS Nguyễn Thông (Khởi hiệu bộ-phục vụ học tập, bộ môn)	UBND TP Phan Thiết	-	29.500	-	-	14.000	
92	Trường Tiểu học Xuân An (10 phòng học + hội trường)	UBND TP Phan Thiết	-	11.830	-	-	6.000	
93	Trường Tiểu học Mũi Né 4	UBND TP Phan Thiết	-	33.656	-	-	14.200	
94	Trường TH Thiện Nghiệp 1 (giai đoạn 2)	UBND TP Phan Thiết	-	15.700	-	-	6.000	
95	Trường Mầm non Hàm Tiến	UBND TP Phan Thiết	-	18.790	-	-	7.000	
96	Trường THCS Xuân An (15 phòng học, khối phòng học bộ môn, khởi hiệu bộ, khởi phục vụ học tập, các hạng mục phụ trợ)	UBND TP Phan Thiết	-	51.560	-	-	20.000	
97	Trường Mẫu giáo Hàm Thạnh- điểm Dân Thuận (cổng, tường rào+ nhà vệ sinh giáo viên, học sinh+ sửa chữa sân trường).	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	2.015	-	-	2.000	
98	Trường MG Muong Mán: 04 phòng học	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.000	-	-	4.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
99	Trường TH Hàm Mỹ 2 (02 phòng học, 03 phòng bộ môn, khu vệ sinh học sinh).	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	3.500	-	-	3.500	
100	Trường TH Hàm Kiệt 2 (Khối phòng học bộ môn, 05 phòng học, 03 phòng hành chính hiệu bộ).	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	7.500	-	-	7.000	
101	Trường TH & THCS Hàm Cường 2 (05 phòng học, nhà vệ sinh giáo viên diêm lè km 15)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	3.000	-	-	3.000	
102	Trường MG Tân Lập (Các phòng còn lại của Khối hành chính hiệu bộ, Phòng giáo dục nghệ thuật, bếp ăn, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh giáo viên và học sinh)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.500	-	-	4.500	
103	Trường TH Tân Thuận 2 (Xây dựng khối phòng học bộ môn, 04 phòng học, 02 phòng của khối hành chính hiệu bộ)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.500	-	-	4.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
104	Trường TH Hàm Minh 1 (Xây dựng 08 phòng học, 02 phòng hành chính hiệu bộ và phòng học bộ môn)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	7.500	-	-	7.000	
105	Trường TH Tân Thuận 3 (Xây dựng 02 phòng học, 01 phòng thư viện, 01 phòng học bộ môn, nhà vệ sinh học sinh)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	3.500	-	-	3.500	
106	Trường MG Tân Thuận (Xây dựng 06 phòng, nhà bảo vệ, công tường rào điểm Hiệp Tân)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	6.500	-	-	6.000	
107	Trường TH Hàm Mỹ 3 (03 phòng học và 01 phòng bộ môn tin học, nhà vệ sinh giáo viên ở điểm lẻ; Sửa chữa 15 phòng học)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.500	-	-	4.500	
108	Trường TH Mương Mán (Khối 14 phòng học + phòng học bộ môn, phòng đa năng, nhà vệ sinh học sinh)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	9.500	-	-	9.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
109	Trường THCS Tân Thuận (Xây dựng khối thí nghiệm thực hành, công tường rào, nhà vệ sinh học sinh)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	5.500	-	-	5.000	
110	Trường TH Tân Thành 1 (Xây dựng 5 phòng học)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	3.500	-	-	3.500	
111	Trường MG Thuận Quý (Xây dựng 04 phòng học)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.000	-	-	4.000	
112	Trường TH Thuận Nam 2 (Xây dựng 08 phòng học, phòng đa năng, nhà bán trú, phòng mỹ thuật)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	9.500	-	-	9.000	
113	Trường MG Hàm Kiệt (Xây dựng phòng hội đồng, 01 phòng giáo dục thể chất, nhà bảo vệ và công tường rào diêm chính; nhà vệ sinh giáo viên 02 diêm lẻ)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.500	-	-	4.500	
114	Trường TH Thuận Nam 3 (Xây dựng khối hành chính hiệu bộ, phòng học bộ môn, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh giáo viên)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	7.500	-	-	7.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
115	Trường MG Mỹ Thạnh (Khởi hành chính hiệu bộ, phòng giáo dục nghệ thuật, bếp ăn, 01 phòng học; sân vườn, cổng tường rào và nhà vệ sinh giáo viên)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.000	-	-	4.000	
116	Trường MG Hàm Cầm (Khởi hành chính hiệu bộ, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh giáo viên 02 điểm lẻ)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.000	-	-	4.000	
117	Trường TH Hàm Cầm 1 (Khởi hành chính hiệu bộ, phòng học bộ môn)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	7.500	-	-	7.000	
118	Trường TH Hàm Cầm 2 (Khởi hành chính hiệu bộ, phòng học bộ môn)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	7.500	-	-	7.000	
119	Trường THCS Hàm Cầm (Khởi thi nghiệm thực hành và các phòng hành chính hiệu bộ còn thiếu, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh giáo viên)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	7.500	-	-	6.500	
120	Trường THCS Thuận Nam (Xây dựng 01 hội trường 150 chỗ ngồi, 02 phòng bộ môn - Âm nhạc và Mỹ thuật).	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.500	-	-	4.500	
121	Trường Mẫu giáo Hàm Cường (2 phòng học)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	2.000	-	-	2.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
122	Trường TH Hàm Cường 2 (4 phòng học)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	2.500	-	-	2.500	
123	Trường Mẫu giáo Hàm Minh (1 phòng học, 1 phòng dành cho nhân viên và sửa chữa bếp ăn)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	2.000	-	-	2.000	
124	Trường MG Tân Đức (phân hiệu Suối Giêng) (Đầu tư mới toàn bộ)	UBND huyện Hàm Tân	-	12.858	-	-	12.000	
125	Trường TH Tân Nghĩa (Điểm 2) (Công tường rào, sân vườn, sửa chữa khối 05 phòng học cũ, nâng tầng thêm 05 phòng học mới)	UBND huyện Hàm Tân	-	9.800	-	-	9.800	
126	Trường THCS Tân Hà (hạng mục: Khối hành chính hiệu bộ)	UBND huyện Hàm Tân	-	6.500	-	-	6.500	
127	Trường THCS Tân Nghĩa (khối bộ môn)	UBND huyện Hàm Tân	-	10.755	-	-	10.000	
128	Trường THCS Tân Thắng (Công tường rào, mở rộng diện tích)	UBND huyện Hàm Tân	-	4.000	-	-	4.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
129	Trường TH Tân Nghĩa (điểm 1) (hạng mục: Khôi phục vụ học tập, nhà xe 2 bánh, sân đường nội bộ, cột cờ, cổng tường rào)	UBND huyện Hàm Tân	-	11.455	-	-	11.000	
130	Trường MG Sơn Mỹ (Khối Hành chính, hiệu bộ)	UBND huyện Hàm Tân	-	4.000	-	-	4.000	
131	Trường MG Tân Hà (Khối 4 phòng học)	UBND huyện Hàm Tân	-	7.277	-	-	7.000	
132	Trường TH Tân Hà (Khối hành chính - hiệu bộ, khôi phục vụ học tập và khối nhà bếp, nhà ăn)	UBND huyện Hàm Tân	-	10.336	-	-	10.000	
133	Trường TH Sông Phan 1 (hạng mục: Khôi phục vụ học tập)	UBND huyện Hàm Tân	-	7.304	-	-	7.000	
134	Trường TH Thăng Hải 1 (hạng mục: Khối hành chính hiệu bộ, Khôi phục vụ học tập, cổng tường rào, sân đường nội bộ, nhà xe)	UBND huyện Hàm Tân	-	14.000	-	-	14.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
135	Trường TH Tân Đức 2 (Khối phục vụ học tập, hành chính, cổng tường rào)	UBND huyện Hàm Tân	-	12.000	-	-	12.000	
136	Trường TH Sông Phan 2 (hạng mục: Khối phục vụ học tập)	UBND huyện Hàm Tân	-	6.100	-	-	6.000	
137	Trường TH Sơn Mỹ 2 (Khối phục vụ học tập)	UBND huyện Hàm Tân	-	9.800	-	-	9.000	
138	Trường THCS Tân Minh (hạng mục: các phòng học chức năng)	UBND huyện Hàm Tân	-	7.500	-	-	7.000	
139	Trường MG Tân Minh (điểm chính), hạng mục: khối hành chính, phòng chức năng, khối nhà bếp, nhà xe.	UBND huyện Hàm Tân	-	5.043	-	-	5.000	
140	Trường MG Tân Thắng (Khối hành chính - hiệu bộ, khối 4 phòng học)	UBND huyện Hàm Tân	-	9.200	-	-	9.000	
141	Trường MG Tân Nghĩa (giai đoạn 2: 06 phòng học)	UBND huyện Hàm Tân	-	8.000	-	-	5.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
142	Trường TH Tân Nghĩa (điểm 3) (hạng mục: Khối hành chính hiệu bộ, Khối phục vụ học tập, nhà xe 2 bánh, sân đường nội bộ, cổng tường rào)	UBND huyện Hàm Tân	-	10.000	-	-	6.000	
143	Trường TH Tân Đức 1 (Khối phục vụ học tập, khối 04 phòng học)	UBND huyện Hàm Tân	-	11.000	-	-	7.000	
144	Trường MG Tân Phúc (hạng mục: Phòng chức năng, phòng hiệu bộ)	UBND huyện Hàm Tân	-	6.100	-	-	3.000	
145	Trường TH Tân Phúc 2 (hạng mục: Khối hành chính hiệu bộ, nhà xe 2 bánh, sân đường nội bộ, cổng tường rào, sân nền)	UBND huyện Hàm Tân	-	8.000	-	-	3.000	
146	Trường MG Sông Phan (điểm thôn An Vinh)	UBND huyện Hàm Tân	-	9.411	-	-	3.000	
147	Trường TH Tân Tiến 2	UBND thị xã La Gi	-	24.400	-	-	22.000	
148	Trường TH Bình Tân 3	UBND thị xã La Gi	-	21.000	-	-	19.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
149	Trường MG Tân Tiến	UBND thị xã La Gi	-	8.000	-	-	7.200	
150	Trường TH Tân Tiến 1	UBND thị xã La Gi	-	13.000	-	-	12.000	
151	Trường TH Tân An 3	UBND thị xã La Gi	-	15.000	-	-	13.500	
152	Trường TH Tân Phước 3	UBND thị xã La Gi	-	15.000	-	-	13.500	
153	Trường TH Tân Thiện	UBND thị xã La Gi	-	12.000	-	-	11.000	
154	Trường THCS Tân Thiện	UBND thị xã La Gi	-	25.800	-	-	23.000	
155	Trường MG Phước Lộc	UBND thị xã La Gi	-	19.000	-	-	17.000	
156	Trường MG Tân Phước	UBND thị xã La Gi	-	15.000	-	-	13.500	
157	Trường TH Tân An 1	UBND thị xã La Gi	-	9.000	-	-	8.000	
158	Trường TH Tân An 2	UBND thị xã La Gi	-	5.000	-	-	4.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
159	Trường THCS Phước Hội 1 (giai đoạn 2)	UBND thị xã La Gi	-	21.000	-	-	18.000	
160	Trường MG Tân An	UBND thị xã La Gi	-	15.000	-	-	13.500	
161	Trường MN Hoa Hồng	UBND thị xã La Gi	-	36.000	-	-	10.000	
162	Trường tiểu học Sông Dinh Suối Kiết (khối 8 phòng học bộ môn, nhà để xe 02 bánh, công tường rào)	UBND huyện Tân Linh	-	9.300	-	-	8.500	
163	Trường Mẫu giáo Suối Kiết - Điểm lẻ (02 phòng học, 01 phòng chức năng, công tường rào, nhà vệ sinh, cấp điện, cấp nước và thiết bị)	UBND huyện Tân Linh	-	5.000	-	-	4.500	
164	Trường Mẫu giáo Suối Kiết - Điểm chính (Khối hành chính, quản trị, nhà để xe, nhà bảo vệ và thiết bị)	UBND huyện Tân Linh	-	4.000	-	-	4.000	
165	Trường THCS Suối Kiết (Khối 10 phòng học, sửa chữa khối hành chính hiệu bộ, thiết bị)	UBND huyện Tân Linh	-	9.500	-	-	8.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
166	Trường Mẫu giáo Bé Thơ - điểm lẻ tại khu phố Lạc Hóa 1 (khối phòng học chức năng, công tường rào, sân vườn và thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	4.000	-	-	4.000	
167	Trường Tiểu học Bà Tá 1 - Phân hiệu 2 tại khu kinh tế (Khối 05 phòng học + 01 phòng chức năng, công tường rào, sân vườn, nhà để xe giáo viên, nhà để xe học sinh, khu vệ sinh học sinh ngoài trời, sân nền và thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	6.000	-	-	5.500	
168	Trường tiểu học Lạc Tân 1 (khối nhà ăn, bếp ăn, phá dỡ khối nhà ăn cũ và thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	10.000	-	-	8.000	
169	Trường Mẫu giáo Bé Thơ - Điểm chính tại khu phố Lạc Hưng 2 (khối 6 phòng học, bếp ăn, sân vườn, thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	5.000	-	-	4.500	
170	Trường MG Búp Măng xã Gia An, giai đoạn 2 (khối hành chính hiệu bộ, bếp ăn, mái che và thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	8.500	-	-	7.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
171	Trường Tiểu học Gia An 1 (Khởi hành chính - hiệu bộ, giếng khoan, sân đường, nhà để xe học sinh, tường rào, thiết bị và phá dỡ khối 4 phòng học cũ, tường rào cũ)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	9.800	-	-	9.000	
172	Trường THCS Duy Cẩn (Sửa chữa khối 10 phòng học dãy B, xây mới khối hiệu bộ, nhà để xe học sinh, nhà vệ sinh học sinh ngoài trời, giếng khoan)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	11.000	-	-	9.000	
173	Trường Tiểu học Gia An 3 (Khởi phòng học bộ môn và thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	7.500	-	-	6.500	
174	Trường Mẫu giáo Bình Minh xã Nghị Đức (khối 8 phòng học, khối hành chính hiệu bộ + phòng giáo dục nghệ thuật, bếp ăn, cầu nối, cổng tường rào, sân đường, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, bể nước ngầm, hệ thống phòng cháy chữa cháy và thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	14.960	-	-	12.500	
175	Trường TH Đức Phú 2 (khởi hành chính hiệu bộ, nhà bảo vệ và thiết bị)	UBND huyện Tân Lĩnh	-	7.500	-	-	6.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
176	Trường TH Đức Tân 2 (Khối hành chính hiệu bộ và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	7.000	-	-	6.000	
177	Trường Tiểu học Đức Thuận - Khối 8 phòng học bộ môn; khối tổ chức nhà ăn; nhà vệ sinh học sinh ngoài trời; tháo dỡ 3 phòng học cũ, khối hiệu bộ cũ (được sử dụng làm bếp, nhà ăn học sinh), nhà vệ sinh cũ, thiết bị	UBND huyện Tánh Linh	-	13.800	-	-	12.500	
178	Trường Tiểu học Lạc Tánh 2 (Khối 08 phòng học, nhà bảo vệ, nhà để xe học sinh và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	7.500	-	-	6.500	
179	Trường Tiểu học Bà Tá 1 (Khối phòng học bộ môn, khối tổ chức nhà ăn, nhà để xe giáo viên, nhà để xe học sinh và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	8.500	-	-	7.500	
180	Trường THCS Gia Huỳnh (Khối hành chính - hiệu bộ, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh học sinh ngoài trời và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	8.500	-	-	7.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
181	Trường mẫu giáo Bà Tá xã Gia Huynh (01 phòng học + 02 phòng chức năng và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	5.000	-	-	4.500	
182	Trường tiểu học Gia An 2 (khối 8 phòng học và khối phòng học bộ môn)	UBND huyện Tánh Linh	-	9.000	-	-	8.000	
183	Trường mẫu giáo Sao Mai xã Huy Khiêm (khối lớp học 3 phòng)	UBND huyện Tánh Linh	-	3.000	-	-	3.000	
184	Trường tiểu học Đồng Kho 1 (khối hành chính hiệu bộ và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	7.000	-	-	6.000	
185	Trường THCS Tân Thành (Khối 8 phòng học bộ môn và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	7.500	-	-	6.500	
186	Trường Tiểu học Đức Bình 1 (Khối hành chính - hiệu bộ và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	7.500	-	-	6.500	
187	Trường TH-THCS Tà Púra (Khối hành chính - hiệu bộ và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	7.500	-	-	6.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
188	Trường TH Đức Phú 1 (Khối phòng học bộ môn, sửa chữa 8 phòng học cũ, nhà bảo vệ, tường rào, sân vườn, cột cờ, nhà để xe giáo viên, nhà để xe học sinh, thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	9.500	-	-	8.500	
189	Trường THCS Nghị Đức (Khối 8 phòng học bộ môn và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	7.500	-	-	6.500	
190	Trường THCS Đức Phú (Khối phòng học bộ môn và chức năng, sửa chữa các phòng học cũ, sân đường, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh học sinh ngoài trời và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	8.500	-	-	7.500	
191	Trường THCS Đức Tân (khối phòng học bộ môn, nhà để xe, sân đường, nhà bảo vệ và thiết bị)	UBND huyện Tánh Linh	-	8.500	-	-	7.500	
192	Trường THCS Phan Bội Châu	UBND huyện Đức Linh	-	21.220	-	-	19.000	
193	Trường Mẫu giáo Sao Mai	UBND huyện Đức Linh	-	13.596	-	-	12.000	
194	Trường THCS Phan Châu Trinh	UBND huyện Đức Linh	-	15.500	-	-	13.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
195	Trường Mẫu giáo Năng Mai	UBND huyện Đức Linh	-	14.890	-	-	12.000	
196	Trường TH Trần Quý Cáp	UBND huyện Đức Linh	-	13.500	-	-	11.000	
197	Trường Mẫu giáo Bình Minh	UBND huyện Đức Linh	-	11.850	-	-	10.000	
198	Trường TH Lê Lợi	UBND huyện Đức Linh	-	11.300	-	-	9.000	
199	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	UBND huyện Đức Linh	-	9.900	-	-	9.000	
200	Trường TH Bùi Thị Xuân	UBND huyện Đức Linh	-	12.500	-	-	11.000	
201	Trường TH Ngô Sỹ Liên	UBND huyện Đức Linh	-	10.800	-	-	9.000	
202	Trường Mầm Non Hòa My (giai đoạn 1)	UBND huyện Đức Linh	-	15.000	-	-	8.000	
203	Trường THCS Long Hải, huyện Phú Quý	UBND huyện Phú Quý	2035/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	14.986	150	150	12.800	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
204	Nhà luyện tập đa năng Trường THPT Ngô Quyền, huyện Phú Quý	UBND huyện Phú Quý	3446/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	8.735	100	100	8.200	
205	Nâng cấp, sửa chữa dãy 12 phòng học khu A và nhà vệ sinh học sinh Trường THCS Tam Thanh	UBND huyện Phú Quý	-	4.500	-	-	4.000	
206	Nâng cấp, sửa chữa dãy 12 phòng học khu A Trường tiểu học Tam Thanh (Điểm trường Mỹ Khê)	UBND huyện Phú Quý	-	4.500	-	-	4.000	
207	Mở rộng khu ăn dãy 06 phòng học hiện hữu, nhà để xe Trường mầm non Long Hải (Điểm trường Hải Âu)	UBND huyện Phú Quý	-	9.000	-	-	8.500	
208	Nâng cấp, sửa chữa phòng học, sân, cổng tường rào Trường tiểu học Ngũ Phụng (Điểm trường Thương Châu)	UBND huyện Phú Quý	-	2.200	-	-	2.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
209	Nâng cấp, sửa chữa công, tường rào, hệ thống cửa Trường tiểu học Tam Thanh (Điểm trường Triều Dương)	UBND huyện Phú Quý	-	2.800	-	-	2.500	
210	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp phòng học, nhà bếp trường Mầm non Ngũ Phụng (Điểm trường Thương Châu)	UBND huyện Phú Quý	-	6.600	-	-	6.000	
211	Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh: Nâng cấp sân trường, sân ký túc xá, hệ thống thoát nước và sửa chữa nhà đa năng, hầm tự hoại ký túc xá	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	3.500	-	-	3.500	
212	Trường THPT Bắc Bình: Nâng cấp sân trường và hệ thống thoát nước	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	3.000	-	-	3.000	
213	Trường THPT Quang Trung: Nâng cấp sân trường, hệ thống thoát nước, sửa chữa 02 dãy phòng học	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	2.500	-	-	2.500	
214	Trường THPT Nguyễn Huệ: Trùng tu, sửa chữa 02 khối phòng học, khối hành chính hiệu bộ	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	2.500	-	-	2.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
215	Trường THPT Phan Bội Châu: xây dựng khối thư viện - Hội trường	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	14.500	-	-	13.000	
216	Trường THPT Tánh Linh: xây dựng khối thư viện hội trường	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	10.000	-	-	9.000	
217	Đầu tư khối 15 phòng học và các phòng chức năng - Trường THPT Hùng Vương, huyện Đức Linh	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	12.600	-	-	11.000	
218	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo: Trùng tu, bảo trì, sơn sửa các khối nhà của trường	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	4.500	-	-	4.500	
219	Trường THPT Bùi Thị Xuân: Trùng tu, sửa chữa các khối nhà, hệ thống cửa, ..	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	4.000	-	-	4.000	
220	Trường THPT Lương Thế Vinh: Trùng tu, sửa chữa các khối nhà và tường rào	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	4.000	-	-	4.000	
221	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ (Hạng mục: Nâng cấp hệ thống sân trường, tường rào, nhà vệ sinh)	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	3.500	-	-	3.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
222	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi: Nâng cấp sân trường, hệ thống thoát nước và tường rào	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	2.000	-	-	2.000	
223	Trường THPT Ngô Quyền: Xây dựng Phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học và Sinh Vật	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	5.500	-	-	5.000	
224	Trường THPT Tuy Phong: Xây mới 02 khu vệ sinh học sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	1.200	-	-	1.200	
225	Trường THPT Hòa Đa: Xây mới 02 khu vệ sinh học sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	1.200	-	-	1.200	
B	Lĩnh vực Đào tạo			285.727	143.078	143.078	86.500	
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			272.727	143.078	143.078	75.000	
1	Trường Chính trị Bình Thuận	Trường Chính trị	171/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	170.859	115.000	115.000	50.000	
2	Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Bình Thuận	Trường Cao đẳng Y tế	3236/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.868	18.547	18.547	20.000	
3	Hỗ trợ đầu tư Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn	1406/QĐ-TLĐ ngày 24/10/2013	60.000	9.531	9.531	5.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			13.000	-	-	11.500	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tuy Phong (Cơ sở 1)	UBND huyện Tuy Phong	-	5.000	-	-	4.500	
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; hạng mục: Nhà làm việc, nhà bảo vệ, tường rào, nhà xưởng nghề cơ khí, điện	UBND thị xã La Gi	-	8.000	-	-	7.000	
C	Lĩnh vực Y tế			1.059.436	32.124	110.069	546.500	
I	Dự án hoàn thành			14.743	11.528	11.528	3.000	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	Sở Y tế	1137/QĐ-UBND ngày 20/5/2020	14.743	11.528	11.528	3.000	
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			385.414	20.596	98.541	140.000	
1	Bệnh viện đa khoa thành phố Phan Thiết	Sở Y tế	3567/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 477/QĐ-UBND ngày 28/2/2020	85.027	11.074	9.074	35.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
2	Mở rộng, nâng cấp Bệnh viện đa khoa thị xã La Gi (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi)	Sở Y tế	2255/QĐ-UBND ngày 03/8/2016	64.949	-	32.278	28.000	
3	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện huyện Tân Linh	Sở Y tế	422/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	39.360	-	19.554	18.000	
4	Vốn đối ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018; 3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019; 2037/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	108.559	-	1.228	10.000	
5	Dự án đầu tư bù đắp điều trị bệnh cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam và phạm nhân tại Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình Thuận, Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi và Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y tế	430/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	4.188	-	1.685	2.500	
6	Phòng khám đa khoa khu vực Hàm Cẩn, huyện Hàm Thuận Nam	Sở Y tế	3075/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	11.081	9.522	9.522	1.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
7	Mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh - giai đoạn 1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1483/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	72.250	-	25.200	45.000	
III	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			659.279	-	-	403.500	
1	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp thiết bị và hệ thống xử lý nước thải trạm y tế các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	UBND huyện Tuy Phong	-	5.000	-	-	4.500	
2	Trạm y tế xã Sông Bình	UBND huyện Bắc Bình	-	3.000	-	-	3.000	
3	Trạm y tế xã Hải Ninh	UBND huyện Bắc Bình	-	2.000	-	-	2.000	
4	Phòng khám đa khoa khu vực Lương Sơn	UBND huyện Bắc Bình	-	23.500	-	-	21.500	
5	Trạm y tế xã Phan Tiến	UBND huyện Bắc Bình	-	3.000	-	-	3.000	
6	Trạm y tế xã Phan Lâm	UBND huyện Bắc Bình	-	3.900	-	-	3.500	
7	Trạm y tế xã Phan Sơn	UBND huyện Bắc Bình	-	3.900	-	-	3.500	
8	Nâng cấp sửa chữa trạm y tế xã Thuận Hòa	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	3.500	-	-	3.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
9	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Hồng Sơn	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	3.500	-	-	3.500	
10	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Hàm Phú	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	3.500	-	-	3.500	
11	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Hàm Liêm	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	3.500	-	-	2.100	
12	Trạm y tế Mương Mán (Xây dựng 03 phòng chức năng; sửa chữa nhà vệ sinh nhân viên và bệnh nhân, cổng tường rào, sân vườn, nhà để xe; Hệ thống nước sạch)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	2.000	-	-	2.000	
13	Trạm y tế Hàm Mỹ (Xây dựng 02 phòng chức năng; sửa chữa cổng tường rào, sân vườn)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	1.500	-	-	1.500	
14	Trạm y tế Hàm Kiệt (Xây dựng 10 phòng chức năng; Sửa chữa: Cổng tường rào, sân vườn, nhà để xe; Hệ thống xử lý rác thải)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	6.000	-	-	5.500	
15	Trạm y tế Mỹ Thạnh (Xây dựng 09 phòng chức năng, nhà để xe nhân viên và bệnh nhân, sân vườn trước và trong khuôn viên trạm)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	4.500	-	-	4.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
16	Trạm y tế Tân Thành (Xây dựng 5 phòng chức năng; Sửa chữa cổng tường rào, sân vườn, nhà để xe)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	3.000	-	-	3.000	
17	Trạm y tế Thuận Quý (Xây dựng 3 phòng chức năng; Sửa chữa cổng tường rào, sân vườn và cửa các phòng)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	2.500	-	-	2.500	
18	Trạm y tế Thuận Nam (Xây dựng 2 phòng chức năng)	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	1.500	-	-	1.500	
19	Trạm y tế xã Tân Đức	UBND huyện Hàm Tân	-	5.000	-	-	5.000	
20	Trạm y tế xã Thăng Hải	UBND huyện Hàm Tân	-	5.000	-	-	5.000	
21	Trung tâm y tế thị xã; hạng mục: Phòng làm việc dân số kế hoạch hóa gia đình; Phòng mổ đình sản kế hoạch hóa gia đình; hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm y tế; sửa chữa nhà vệ sinh, khối nhà làm việc; xây mới phòng X-Quang	UBND thị xã La Gi	-	6.800	-	-	6.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
22	Nâng cấp sửa chữa trạm y tế phường Phước Lộc và xã Tân Bình	UBND thị xã La Gi	-	4.500	-	-	4.500	
23	Trạm Y tế Tân Phước	UBND thị xã La Gi	-	10.000	-	-	9.000	
24	Xử lý hệ thống nước thải Trung tâm y tế quân dân y	UBND huyện Phú Quý	-	3.800	-	-	3.500	
25	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: Mở rộng cơ sở vật chất Cơ sở 1 + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	12.000	-	-	10.000	
26	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tinh Bình Thuận: Nâng cấp, mở rộng trung tâm (Trung tâm đã xuống cấp, nhận từ Bệnh viện đa khoa tỉnh cũ)	Sở Y tế	-	6.000	-	-	5.400	
27	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phong: Khu phẫu thuật, Xây mới Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Khoa Y học cổ truyền- Phục hồi chức năng, Khoa Nhi, Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản, Khoa nhiễm, Khối nhà làm việc của khối y tế dự phòng + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	10.000	-	-	9.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
28	Trung tâm Y tế huyện Hàm Thuận Bắc: Mở rộng khoa truyền nhiễm, Khối nhà làm việc của khối y tế dự phòng + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	10.000	-	-	9.000	
29	Trung tâm Y tế huyện Hàm Tân: Sửa chữa + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	8.000	-	-	7.500	
30	Trung tâm Y tế huyện Hàm Thuận Nam: Mở rộng khu Hồi sức cấp cứu, Khoa truyền nhiễm, hành lang các khoa, hệ thống nhà vệ sinh, khu tắm của bệnh nhân, sửa chữa khoa y học cổ truyền dạm vá trung tâm + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	10.000	-	-	8.000	
31	Phòng khám đa khoa khu vực Phan Rí Cửa: Sửa chữa, mở rộng + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	18.000	-	-	15.000	
32	Trung tâm Giám định y khoa (Sửa chữa nhà làm việc nhận từ Bệnh viện đa khoa tỉnh cũ)	Sở Y tế	-	10.000	-	-	5.000	
33	Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam: Sửa chữa + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	15.000	-	-	5.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
34	Bệnh viện Phổi: Sửa chữa + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	10.000	-	-	5.000	
35	Bệnh viện Da liễu: Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	10.000	-	-	4.000	
36	Trung tâm Y tế thị xã La Gi: Sửa chữa + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	5.000	-	-	4.000	
37	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình Thuận: Xây mới khoa nhiễm, các cầu nối liên hoàn các khoa + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	15.000	-	-	8.000	
38	Trung tâm Y tế thành phố Phan Thiết: Sửa chữa Trung tâm Truyền thông giáo dục cũ	Sở Y tế	-	5.000	-	-	3.000	
39	Trung tâm Y tế huyện Đức Linh: Đầu tư trang thiết bị + sửa chữa	Sở Y tế	-	10.000	-	-	6.000	
40	Trung tâm Y tế huyện Bắc Bình: Sửa chữa + Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	5.000	-	-	4.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
41	Trung tâm Y tế Quân dân y huyện Phú Quý: Đầu tư trang thiết bị	Sở Y tế	-	15.000	-	-	5.000	
42	Dự án cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình xuống cấp của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	-	46.138	-	-	40.000	
43	Dự án cải tạo, sửa chữa nâng cấp khoa Truyền nhiễm của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	-	14.386	-	-	13.000	
44	Dự án Lắp đặt hệ thống ống chuyển mẫu bằng khí nén (PTS) trong Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Bệnh viện đa khoa tỉnh	-	16.807	-	-	14.000	
45	Trang thiết bị bổ sung Dự án bệnh viện vệ tinh đến năm 2022 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Bệnh viện đa khoa tỉnh	-	85.006	-	-	70.000	
46	Dự án Lắp đặt hệ thống lưu, truyền hình ảnh y khoa (PACS) và hệ thống kết nối chẩn đoán hình ảnh (RIS)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	-	18.450	-	-	4.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
47	Mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận - giai đoạn 2 (trong đó có khoa Sản - Nhi, khoa Mắt, khoa Tai - Mũi - Họng, khoa Răng - Hàm - Mặt, Khoa Nội tổng hợp)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	-	176.092	-	-	30.000	
48	Mua Hệ thống chụp CT Scanner cho Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	-	14.000	-	-	12.500	
D	Lĩnh vực Văn hóa, xã hội, thể dục thể thao			1.938.607	230.170	228.470	696.600	
I	Dự án hoàn thành			46.141	42.195	40.495	2.400	
1	Nhà thiếu nhi huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	391/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	11.950	11.605	11.605	300	
2	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	389/QĐ-SJHĐT ngày 11/10/2019	13.983	11.890	11.890	2.000	
3	Nhà thi đấu huyện Hàm Tân	UBND huyện Hàm Tân	316/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	20.208	18.700	17.000	100	
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			474.419	183.795	183.795	261.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
1	Sân vận động huyện Hàm Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	514/QĐ-SKHĐT ngày 31/3/2016	5.549	2.420	2.420	3.000	
2	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tháp Pô Sah Inur	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3092/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	29.829	29.345	29.345	1.500	
3	Nhà hát, nhà triển lãm văn hóa nghệ thuật tỉnh Bình Thuận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	604/QĐ-UBND ngày 04/3/2016	200.012	78.610	78.610	110.000	
4	Mở rộng Thư viện tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	443/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	29.481	10.200	10.200	15.000	
5	Khu tập luyện và thi đấu các môn đua thuyền	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1484/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	10.840	20	20	7.000	
6	Tòa nhà Trung tâm Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Thuận	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	3092/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	71.050	32.000	32.000	35.000	
7	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	2220/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	127.658	31.200	31.200	90.000	
III	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1.418.047	4.180	4.180	432.700	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
1	Nhà văn hóa xã Phú Lạc	UBND huyện Tuy Phong	-	5.595	-	-	3.400	
2	Quảng trường huyện Tuy Phong	UBND huyện Tuy Phong	-	15.000	-	-	8.000	
3	Nhà văn hóa thiếu nhi thị trấn Phan Rí Cửa	UBND huyện Tuy Phong	-	20.598	-	-	6.000	
4	Hội trường UBND huyện Tuy Phong	UBND huyện Tuy Phong	-	16.500	-	-	4.000	
5	Nhà văn hóa xã Hồng Phong	UBND huyện Bắc Bình	-	6.000	-	-	5.400	
6	Nhà văn hóa xã Bình Tân	UBND huyện Bắc Bình	-	6.000	-	-	5.400	
7	Nhà văn hóa xã Phan Điền	UBND huyện Bắc Bình	-	3.000	-	-	3.000	
8	Sửa chữa đài tưởng niệm huyện Bắc Bình	UBND huyện Bắc Bình	-	10.000	-	-	5.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
9	Nhà văn hóa thị trấn Lương Sơn	UBND huyện Bắc Bình	-	6.000	-	-	3.000	
10	Nhà truyền thống huyện Bắc Bình	UBND huyện Bắc Bình	-	5.000	-	-	2.500	
11	Nhà văn hóa xã Sông Bình	UBND huyện Bắc Bình	-	3.000	-	-	2.000	
12	Nhà thiếu nhi Hàm Thuận Bắc (hạng mục công tường rào, sân, đường nội bộ, nhà để xe, bể nước PCCC, nhà bảo vệ...)	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	5.500	-	-	5.000	
13	Nhà văn hóa huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	20.000	-	-	6.000	
14	Cổng chào đường Lê Duẩn	UBND TP Phan Thiết	-	8.000	-	-	7.000	
15	Sửa chữa, nâng cấp công viên Đồi Dương	UBND TP Phan Thiết	-	57.000	-	-	5.000	
16	Chỉnh trang cụm Công viên Tháp nước (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Hưng Đạo)	UBND TP Phan Thiết	-	19.500	-	-	10.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
17	Công viên Thương chánh và đường ven biển	UBND TP Phan Thiết	-	106.000	-	-	2.000	
18	Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Hàm Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	3024/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	17.467	-	-	5.000	
19	Nhà văn hóa xã Tân Lập	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	3.200	-	-	3.000	
20	Nhà văn hóa xã Hàm Cẩn	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	3.200	-	-	3.000	
21	Cải tạo Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	5.000	-	-	2.000	
22	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa huyện Hàm Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	-	5.000	-	-	2.000	
23	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hàm Tân (giai đoạn 2)	UBND huyện Hàm Tân	-	15.000	-	-	10.000	
24	Thư viện thị xã La Gi	UBND thị xã La Gi	-	8.500	-	-	8.000	
25	Nhà văn hóa thị xã giai đoạn 2	UBND thị xã La Gi	-	14.000	-	-	12.000	
26	Sửa chữa, nâng cấp Công viên Nguyễn Huệ	UBND thị xã La Gi	-	18.000	-	-	15.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
27	Khu vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi xã nông thôn mới	UBND thị xã La Gi	-	4.000	-	-	4.000	
28	Sửa chữa, nâng cấp Công viên Diên Hồng	UBND thị xã La Gi	-	2.000	-	-	2.000	
29	Trung tâm thể dục thể thao thị xã La Gi	UBND thị xã La Gi	-	10.000	-	-	3.000	
30	Công viên Hồ Xuân Hương	UBND thị xã La Gi	-	8.000	-	-	2.400	
31	Nâng cấp, cải tạo khu vui chơi giải trí thanh thiếu nhi và dưỡng sinh người cao tuổi huyện Tân Linh	UBND huyện Tân Linh	-	17.000	-	-	9.000	
32	Nhà văn hoá - thể thao đa năng huyện Phú Quý	UBND huyện Phú Quý	3147/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	20.182	80	80	18.600	
33	Cổng chào khu du lịch quốc gia Mũi né (02 cổng)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	14.000	-	-	12.500	
34	Xây dựng Điểm du lịch văn hóa Lầu Ông Hoàng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	10.000	-	-	9.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
35	Công trình sân nền, vỉa hè xung quanh và hệ thống cây xanh Nhà hát và triển lãm văn hóa nghệ thuật tỉnh Bình Thuận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	12.000	-	-	10.000	
36	Trùng tu di tích đền thờ Thầy Sài Nại, Ngũ phụng, huyện Phú Quý	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	3.500	-	-	3.500	
37	Bổ sung Mái che Hồ bơi và sửa chữa hồ bơi của Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	4.000	-	-	4.000	
38	Sửa chữa nhà làm việc và hội trường nhà hát ca múa nhạc Biển Xanh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	7.000	-	-	6.000	
39	Sửa chữa nhà thi đấu thể dục thể thao tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	5.000	-	-	4.500	
40	Tu bổ, tôn tạo di tích đình làng và Dinh Ông Cô phường Hưng long, Phan Thiết	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	3.000	-	-	3.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
41	Công trình sửa chữa nhà làm việc và nhà trưng bày Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Thuận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	5.000	-	-	4.500	
42	Sửa chữa Thư viện tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	5.000	-	-	4.500	
43	Sửa chữa Trung tâm trưng bày văn hóa Chăm Bắc Bình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	5.000	-	-	4.500	
44	Xây dựng nhà kho để hiện vật Ban Quản lý trung tâm trưng bày Chăm - Bảo tàng Bình Thuận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	2.000	-	-	2.000	
45	Dự án Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	200.000	-	-	1.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
46	Bảo tàng Bình Thuận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	250.000	-	-	1.000	
47	Xây dựng Nhà điều hành và sửa chữa sân vận động tỉnh - Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	5.000	-	-	3.500	
48	Sửa chữa ký túc xá cho vận động viên Năng khiếu - Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	4.000	-	-	3.500	
49	Tu bổ, tôn tạo di tích Vạn Thạch Long, Mũi Né, Phan Thiết	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	2.500	-	-	1.500	
50	Trùng tu, tôn tạo di tích Cát Bay, Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	2.500	-	-	1.500	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
51	Tu bổ, tôn tạo di tích Lăng ông Nam Hải, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	2.500	-	-	1.500	
52	Trùng tu, tôn tạo di tích Nghĩa Trùng Tử, Phan Rí Thành, huyện Tuy Phong	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	2.500	-	-	1.500	
53	Tu bổ, tôn tạo Đền thờ Po Klaong Ksait, xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	2.000	-	-	1.500	
54	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Pô tằm, Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	2.500	-	-	1.500	
55	Hệ thống trung tâm sản xuất chương trình HDTV: Các trạm dựng, hạ tầng mạng, quản lý lưu trữ - truy xuất	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	15.000	-	-	12.000	
56	Camera HDTV tiền kỹ lưu động	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	7.000	-	-	6.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
57	Phim trường đa năng HDTV: Camera, âm thanh, ánh sáng, thiết bị xử lý tín hiệu – hiển thị, điều khiển	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	13.000	-	-	11.000	
58	Phim trường tin tức HDTV: Camera, âm thanh, ánh sáng, thiết bị xử lý tín hiệu – hiển thị	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	6.500	-	-	4.000	
59	Hệ thống âm thanh, ánh sáng, màn hình led cho nhà hát truyền hình	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	8.000	-	-	4.000	
60	Hệ thống kết nối truyền hình tương tác	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	4.000	-	-	2.000	
61	Đầu tư thiết bị phủ sóng phát thanh vùng lõm theo công nghệ mới	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	6.000	-	-	2.000	
62	Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	-	2.000	-	-	1.000	
63	Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bình Thuận đến cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	3262/QĐ-UBND ngày 17/12/2019	26.800	100	100	24.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
64	Hỗ trợ đầu tư công trình Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bình Thuận	Tinh đoàn Bình Thuận	1155-QĐ/TWĐTN-VP ngày 17/6/2016	12.750	-	-	2.500	
65	Đại trưng bày Nhà Tưởng niệm - Trưng bày Khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ ở Sa Lôn, xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc	Bảo tàng Bình Thuận	-	7.306	-	-	6.500	
66	Công viên Hùng vương, thành phố Phan Thiết	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	1613/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	297.449	4.000	4.000	90.000	
E	Công trình phúc lợi khác			2.466.070	31.807	29.807	919.400	
I	Dự án hoàn thành			4.709	4.100	4.100	200	
1	Đầu tư một số hạng mục tại cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	166/QĐ-SKHĐT ngày 14/5/2018	4.709	4.100	4.100	200	
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			942.747	27.657	25.657	386.100	
1	Nghĩa trang phía Bắc huyện Tuy Phong	UBND huyện Tuy Phong	147/QĐ-SKHĐT ngày 06/5/2020	12.896	4.600	4.600	7.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bổ tri vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
2	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư – Giai đoạn 2 dự án Hồ chứa nước Sông Lũy	UBND huyện Bắc Bình	-	207.000	-	-	200.000	
3	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Tánh Linh (giai đoạn 1)	UBND huyện Tánh Linh	144/QĐ-SKHĐT ngày 6/5/2020	12.062	8.657	8.657	400	
4	Nhà tang lễ Tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	41/QĐ-SKHĐT ngày 31/1/2019	44.344	3.126	1.126	35.000	
5	Đầu tư một số hạng mục tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh, giai đoạn 2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	469/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	14.938	11.000	11.000	3.700	
6	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.719B)	Sở Giao thông vận tải	1409/QĐ-SKHĐT ngày 19/6/2020	419.987	-	-	90.000	
7	Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ quốc lộ 1 A- đường Võ Văn Tần)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	-	231.520	274	274	50.000	
III	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1.518.614	50	50	533.100	
1	Đèn điện chiếu sáng công lộ xã Vĩnh Tân - Vĩnh Hảo	UBND huyện Tuy Phong	-	19.995	-	-	16.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
2	Bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh huyện Tuy Phong	UBND huyện Tuy Phong	-	20.000	-	-	5.000	
3	Hệ thống thoát nước trong khu dân cư của thôn Tịnh Mỹ, Cảnh Diển, Châu Hanh, Thanh Khiết và Thanh Bình thuộc xã Phan Thanh	UBND huyện Bắc Bình	-	15.000	-	-	13.000	
4	Hệ thống thoát nước, vỉa hè, điện chiếu sáng các tuyến đường thị trấn Chợ Lầu	UBND huyện Bắc Bình	-	50.000	-	-	15.000	
5	Hệ thống đèn chiếu sáng các tuyến đường trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc	UBND huyện Hàm Thuận Bắc	-	15.000	-	-	5.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Km 16+330 đến Km 21+430)	UBND TP Phan Thiết	-	76.000	-	-	50.000	
7	Khu tái định cư kè bờ sông Cà Ty, xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết, giai đoạn 1	UBND TP Phan Thiết	-	542.894	-	-	50.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
8	Đường trung tâm hành chính huyện đi Tân Thuận, Tân Thành và Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam	UBND huyện Hàm Thuận Nam	2970/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	80.000	-	-	70.000	
9	Điện chiếu sáng thị xã La Gi (giai đoạn 1)	UBND thị xã La Gi	-	19.500	-	-	15.000	
10	Điện chiếu sáng thị xã La Gi (giai đoạn 2)	UBND thị xã La Gi	-	12.500	-	-	4.000	
11	Đường Trung tâm Đô thị Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân (Hạng mục đường, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng tuyến đường Bắc - Nam)	UBND huyện Hàm Tân	-	30.000	-	-	15.000	
12	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Tánh Linh (giai đoạn 2)	UBND huyện Tánh Linh	-	8.500	-	-	7.500	
13	Nạo vét, cải tạo hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và hoa viên, cây xanh các tuyến đường trên địa bàn thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh	UBND huyện Tánh Linh	-	14.500	-	-	12.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
14	Nâng cấp tuyến đường Đông Hà - Gia Huynh	UBND huyện Đức Linh	399/QĐ-SKHĐT ngày 29/7/2020	78.796	-	-	51.000	
15	Nâng cấp đường Bà Tá - ĐT 766 (vào khu sản xuất Suối Kè), Tân Hà	UBND huyện Đức Linh	-	9.000	-	-	4.000	
16	Trạm bơm vượt cấp tại xã Mê Pu	UBND huyện Đức Linh	2534/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	30.951	-	-	16.000	
17	Nhựa hóa đường trung tâm thị trấn Đức Tài	UBND huyện Đức Linh	-	17.209	-	-	8.000	
18	Nâng cấp kênh tiêu T2	UBND huyện Đức Linh	-	20.016	-	-	7.000	
19	Lắp đặt đèn chiếu sáng công lộ các tuyến đường chính trên địa bàn huyện	UBND huyện Phú Quý	-	4.000	-	-	3.600	
20	Khu Bảo trợ xã hội Tân Hà thuộc trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	15.000	-	-	11.000	
21	Mở rộng Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	15.000	-	-	11.000	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
22	Cải tạo mặt đường, vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Thủ Khoa Huân, thành phố Phan Thiết	Sở Giao thông vận tải	-	45.000	-	-	36.000	
23	Chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Phan Thiết	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	-	58.432	-	-	50.000	
24	Lát vỉa hè, hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng phần còn lại của Khu dân cư khu phố A&E, phường Thanh Hải	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	1554/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	24.969	50	50	8.000	
25	Dự án Kè phòng chống lũ lụt, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông đoạn từ cầu Dục Thanh hướng đến cầu Bát Xi)	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	-	296.352	-	-	50.000	

**Biểu số 5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 04 /12/2020 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020	Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		10.459.793	306.862	9.456.158	
1	Nhà hát, nhà triển lãm văn hóa nghệ thuật tỉnh Bình Thuận	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200.012	78.610	110.000	
2	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	127.658	31.200	90.000	
3	Làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà	Sở Giao thông vận tải	999.431	40.200	909.000	Ngân sách tỉnh + Ngân sách Trung ương
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện	Sở Giao thông vận tải	599.641	20.050	550.000	Ngân sách tỉnh + Ngân sách Trung ương
5	Cảng hàng không Phan Thiết	Bộ Quốc phòng + doanh nghiệp	6.694.000	-	6.694.000	Ngân sách Trung ương + vốn doanh nghiệp
6	Dự án Kè phòng chống lũ lụt, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, gắn với cải tạo môi trường sông Cà Ty (Bờ tả sông đoạn từ cầu Dục Thanh hướng đến cầu Bát Xi) (bao gồm dự án Khu tái định cư kè bờ sông Cà Ty, xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết, giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT + UBND thành phố Phan Thiết	839.246	300	290.000	
7	Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	585.647	136.502	399.000	Ngân sách Trung ương
8	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Phú Quý (Giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	414.158		414.158	Ngân sách Trung ương

Biểu số 4: KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021-2025*Chương trình nước sinh hoạt nông thôn**(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)**DVT: Triệu đồng*

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương/ Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
	Tổng cộng		-	229.325	81.978	79.777	85.000	-
I	Dự án hoàn thành			74.761	60.002	58.003	4.350	
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	456/QĐ-SKHĐT ngày 11/12/2015	26.640	20.523	19.021	500	
2	Nâng cấp mở rộng hệ thống nước Tân Thắng, huyện Hàm Tân	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	381/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018	9.820	4.750	4.750	500	
3	Nâng cấp mở rộng hệ thống nước xã Hàm Nhơn (Phú Long), huyện Hàm Thuận Bắc	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	355/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	14.000	13.569	13.072	500	
4	Tuyến ống cấp nước thôn đồng bào dân tộc thiểu số Bàu Chim, xã Đức Thuận, huyện Tánh Linh	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	429/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	3.670	3.100	3.100	400	
5	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	306/QĐ-SKHĐT ngày 25/06/2020	2.690	2.450	2.450	200	
6	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	316/QĐ-SKHĐT ngày 25/06/2020	5.596	4.860	4.860	700	
7	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Vũ Hòa, huyện Đức Linh	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	315/QĐ-SKHĐT ngày 25/06/2020	4.024	3.450	3.450	550	
8	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	317/QĐ-SKHĐT ngày 25/06/2020	2.860	2.600	2.600	260	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương/ Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
9	Mở rộng mạng lưới tuyến ống cấp xã Tân Hải, thị xã La Gi	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	335/QĐ-SKHDT ngày 01/07/2020	2.440	2.100	2.100	340	
10	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	202/QĐ-SKHDT ngày 28/05/2020	3.021	2.600	2.600	400	
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			40.764	21.976	21.774	9.950	
1	Bổ sung nguồn nước thô nhà máy nước Long Hải, huyện Phú Quý	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	346/QĐ-SKHDT ngày 06/07/2020	3.595	2.700	2.700	500	
2	Nâng cấp hệ thống nước Hồng Phong, huyện Bắc Bình	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	340/QĐ-SKHDT ngày 01/07/2020	4.797	3.310	3.310	550	
3	Nâng cấp Hệ thống nước xã Tân Tiến, thị xã La Gi	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	332/QĐ-SKHDT ngày 01/07/2020	3.604	3.100	3.100	500	
4	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	305/QĐ-SKHDT ngày 25/06/2020	2.513	2.064	2.064	400	
5	Hệ thống nước xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	408/QĐ-SKHDT ngày 22/10/2019	26.255	10.802	10.600	8.000	
III	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		-	113.800			70.700	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	2448/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	11.000			10.000	
2	Nâng cấp Hệ thống nước Phan Tiến nối mạng xã sông Lũy, huyện Bắc Bình	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		10.000			6.000	
3	Tuyến ống chuyển tải Tân Thắng - Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	2064/UBND-ĐTQH ngày 02/6/2020	9.000			6.000	
4	Mở rộng tuyến ống cấp nước huyện Hàm Tân	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	2064/UBND-ĐTQH ngày 02/6/2020	14.800			8.000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương/ Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2020		Dự kiến kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Trong đó: Kế hoạch 2016-2020		
5	Nâng cấp hệ thống nước Mãng Tố, huyện Tân Lập	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		15.000			6.000	
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước Lương Sơn, huyện Bắc Bình	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		10.000			5.000	
7	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		5.000			5.000	
8	Nâng cấp, Mở rộng tuyến ống cấp nước Hệ thống nước Mũi Né, thành phố Phan Thiết	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		10.000			3.700	
9	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống nước xã Hồng Thái, huyện Bắc Bình	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		3.000			2.000	
10	Mở rộng tuyến ống cấp nước thị trấn Lạc Tân - Đức Bình	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		5.000			4.000	
11	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		3.000			2.000	
12	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		4.000			3.000	
13	Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		7.000			5.000	
14	Tuyến ống chuyển tải cấp nước xã Thuận Minh - xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		7.000			5.000	

